

BẢN TIN PHÁP LUẬT

Tháng 08/2026

LĨNH VỰC DOANH NGHIỆP

I. Thông tư 67/2026/TT-BTC

1. Tên văn bản	Thông tư 67/2026/TT-BTC ngày 16/06/2026 bãi bỏ Thông tư 105/2021/TT-BTC ngày 25/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập, quản lý tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Trưởng ban kiểm soát, Kiểm soát viên tại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và bãi bỏ một số điều của Thông tư 58/2017/TT-BTC ngày 13/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số chính sách hỗ trợ tài chính cho các tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn
2. Văn bản thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Sửa đổi, bổ sung Thông tư 58/2017/TT-BTC ngày 13/6/2017 hướng dẫn một số chính sách hỗ trợ tài chính cho các tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn. Thay thế Thông tư 105/2021/TT-BTC ngày 25/11/2021 hướng dẫn việc trích lập, quản lý tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Trưởng ban kiểm soát, Kiểm soát viên tại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ
3. Thời điểm có hiệu lực	01/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	1. Bãi bỏ toàn bộ Thông tư 105/2021/TT-BTC: - Thông tư 67/2026/TT-BTC bãi bỏ toàn bộ Thông tư 105/2021/TT-BTC, vốn hướng dẫn việc trích lập, quản lý tiền lương, thù lao, tiền thưởng cho Trưởng ban kiểm soát và Kiểm soát viên tại các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. 2. Bãi bỏ một số điều của Thông tư 58/2017/TT-BTC - Thông tư 67/2026/TT-BTC bãi bỏ Điều 6 và Điều 11 của Thông tư 58/2017/TT-BTC. Thông tư 58/2017/TT-BTC trước đây hướng dẫn một số chính sách hỗ trợ tài chính cho các tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số tại khu vực miền núi và vùng đặc biệt khó khăn.

	- Thông tư 67/2026/TT-BTC được ban hành nhằm điều chỉnh và cập nhật các quy định liên quan đến quản lý tài chính và hỗ trợ cho các đối tượng cụ thể, phù hợp với các chính sách và quy định pháp luật hiện hành.
LĨNH VỰC ĐẦU TƯ	
I. Nghị định 274/2026/NĐ-CP	
1. Tên văn bản	Nghị định 274/2026/NĐ-CP ngày 07/07/2026 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư kinh doanh
2. Văn bản thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Sửa đổi, bổ sung Nghị định 257/2025/NĐ-CP ngày 08/10/2025 quy định chi tiết về việc thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao Thay thế: - Nghị định số 23/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực. - Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16/09/2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất, trừ quy định tại Điều 69 của Nghị định. - Nghị định số 225/2025/NĐ-CP ngày 15/08/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư.
3. Thời điểm có hiệu lực	21/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	1. Phạm vi điều chỉnh - Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư, bao gồm các quy định về bảo đảm cạnh tranh, ưu đãi, chi phí, chỉ định nhà đầu tư, quy trình, thủ tục lựa chọn nhà đầu tư, và các biện pháp thi hành Luật Đấu thầu. 2. Bảo đảm cạnh tranh và ưu đãi - Nhà đầu tư phải độc lập về pháp lý và tài chính với các bên liên quan trong quá trình đấu thầu. Các ưu đãi được áp dụng cho nhà đầu tư có giải pháp công nghệ tiên tiến, cam kết chuyển giao công nghệ, hoặc là doanh nghiệp khoa học và công nghệ. 3. Quy trình lựa chọn nhà đầu tư - Quy trình bao gồm công bố dự án, chuẩn bị đấu thầu, tổ chức đấu thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu, và đàm phán, ký kết hợp đồng. Đối với các dự

	án đặc thù, quy trình có thể được điều chỉnh để phù hợp với yêu cầu cụ thể. 4. Chi phí và nguồn thu - Chi phí lựa chọn nhà đầu tư được quy định cụ thể, bao gồm chi phí lập hồ sơ, thẩm định, và đánh giá hồ sơ dự thầu. Nguồn thu từ bán hồ sơ mời thầu phải được nộp vào ngân sách nhà nước. 5. Giải quyết kiến nghị - Nhà đầu tư có quyền kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà đầu tư. Quy trình giải quyết kiến nghị bao gồm việc gửi đơn kiến nghị, giải quyết bởi bên mời thầu, và có thể được đưa lên Hội đồng giải quyết kiến nghị nếu cần. 6. Lộ trình áp dụng lựa chọn nhà đầu tư qua mạng - Từ ngày 01/01/2027, việc nộp hồ sơ đề xuất dự án và mời quan tâm sẽ được thực hiện qua mạng. Từ ngày 01/04/2027, lựa chọn nhà đầu tư qua mạng sẽ được áp dụng cho các dự án đấu thầu rộng rãi và hạn chế.
--	---

LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI

I. Nghị định 273/2026/NĐ-CP

1. Tên văn bản	Nghị định 273/2026/NĐ-CP ngày 07/07/2026 về kinh doanh hàng miễn thuế
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Sửa đổi, bổ sung Nghị định 181/2025/NĐ-CP ngày 01/07/2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng Thay thế Nghị định 100/2020/NĐ-CP ngày 28/08/2020 về kinh doanh hàng miễn thuế
3. Thời điểm có hiệu lực	21/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	Nghị định này áp dụng cho các đối tượng như người xuất cảnh, quá cảnh, nhập cảnh, thuyền viên trên tàu biển quốc tế, hành khách trên chuyến bay quốc tế, doanh nghiệp kinh doanh hàng miễn thuế, cơ quan hải quan và các tổ chức liên quan đến hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế. 1. Nguyên tắc quản lý hàng miễn thuế Hàng hóa bán tại cửa hàng miễn thuế phải tuân thủ các quy định về thuế và quản lý chuyên ngành. Hàng hóa có thể là hàng tạm nhập khẩu từ nước ngoài hoặc từ nội địa, nhưng không thuộc danh mục hàng cấm nhập khẩu hoặc xuất khẩu. Các mặt hàng như thuốc lá, xì gà, rượu, bia phải dán tem “VIET NAM DUTY NOT PAID”. 2. Đồng tiền giao dịch Giao dịch bán hàng miễn thuế có thể sử dụng đồng Việt Nam, đô la Mỹ (USD), euro (EUR), đồng tiền của nước có chung biên giới với Việt

	Nam hoặc đồng tiền của quốc gia nơi các chuyến bay quốc tế đến. 3. Đối tượng và điều kiện mua hàng miễn thuế Người xuất cảnh, quá cảnh, nhập cảnh, hành khách trên chuyến bay quốc tế và thuyền viên trên tàu biển quốc tế có thể mua hàng miễn thuế. Đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam cũng có quyền mua hàng miễn thuế. 4. Thủ tục hải quan và giám sát Doanh nghiệp kinh doanh hàng miễn thuế phải thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra và giám sát hàng hóa theo quy định. Hàng hóa từ nội địa hoặc tạm nhập khẩu phải được quản lý và giám sát chặt chẽ bởi cơ quan hải quan. 5. Báo cáo quyết toán Doanh nghiệp kinh doanh hàng miễn thuế phải nộp báo cáo quyết toán hàng năm về tình hình bán hàng miễn thuế cho cơ quan hải quan. Báo cáo phải phù hợp với chứng từ kế toán và được kiểm tra bởi cơ quan hải quan.
II. Thông tư 35/2026/TT-BCT	
1. Tên văn bản	Thông tư 35/2026/TT-BCT ngày 30/06/2026 quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá, Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá do Bộ Công Thương quản lý
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	
3. Thời điểm có hiệu lực	17/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	Thông tư này áp dụng cho các tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa bình ổn giá và thực hiện kê khai giá trong lĩnh vực Công Thương, cũng như các cơ quan nhà nước và tổ chức, cá nhân khác có liên quan. 1. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa Thông tư quy định chi tiết về đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của các loại hàng hóa thuộc danh mục bình ổn giá và kê khai giá. Các đặc điểm này bao gồm tên gọi chi tiết, chủng loại cụ thể và các thông số kỹ thuật cần thiết. Phụ lục kèm theo Thông tư liệt kê các loại hàng hóa như xăng E5, xăng E10, nhiên liệu diesel, nhiên liệu bay, dầu KO, dầu FO, khí LPG, etanol nhiên liệu, khí LNG, khí CNG, than, thép thanh vằn, thép tròn trơn và thép dự ứng lực. 2. Danh mục hàng hóa và dịch vụ Danh mục hàng hóa và dịch vụ được quy định trong Thông tư bao gồm các sản phẩm như xăng dầu, nhiên liệu bay, khí hóa lỏng, etanol, than và các loại thép. Mỗi loại hàng hóa có các tiêu chí kỹ thuật cụ thể như trị số octan, hàm lượng lưu huỳnh, nhiệt độ chưng cất, độ nhớt, hàm lượng

	nước, và các đặc tính khác tùy thuộc vào loại hàng hóa. 3. Phụ lục chi tiết Phụ lục của Thông tư cung cấp chi tiết về các đặc điểm kỹ thuật của từng loại hàng hóa, giúp các tổ chức và cá nhân liên quan dễ dàng thực hiện việc kê khai và bình ổn giá theo quy định. Các thông số kỹ thuật này bao gồm các chỉ số như trị số octan, hàm lượng lưu huỳnh, nhiệt độ chưng cất, độ nhớt, và nhiều thông số khác tùy thuộc vào từng loại hàng hóa cụ thể.
III. Nghị quyết 66.21/2026/NQ-CP	
1. Tên văn bản	Nghị quyết 66.21/2026/NQ-CP ngày 26/06/2026 về việc ban hành cơ chế, chính sách đặc thù để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong triển khai đấu giá tài sản trực tuyến theo quy định của Luật Đấu giá tài sản
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	
3. Thời điểm có hiệu lực	31/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	1. Việc đấu giá tài sản trực tuyến được thực hiện thông qua Hệ thống đấu giá trực tuyến hoặc trang thông tin đấu giá trực tuyến đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện kết nối kỹ thuật do Bộ Công an quy định và đồng bộ dữ liệu kết quả với Hệ thống đấu giá trực tuyến. 2. Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định việc đấu giá tài sản có trách nhiệm yêu cầu tổ chức hành nghề đấu giá tài sản thực hiện đấu giá trực tuyến thông qua Hệ thống đấu giá trực tuyến để bảo đảm an ninh, an toàn dữ liệu và phòng, chống tiêu cực đối với tài sản mà pháp luật quy định phải đấu giá, bao gồm: - Tài sản kết cấu hạ tầng; tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước; tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị (trừ tài sản là trụ sở, nhà gắn liền với đất) và tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân có tổng giá khởi điểm của tất cả tài sản trong một cuộc đấu giá từ 200 triệu đồng trở lên, trừ tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân; - Quyền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư theo điểm a khoản 1 Điều 125 Luật Đất đai mà thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án đầu tư theo quy định pháp luật về đầu tư. 3. Khuyến khích cơ quan, người có thẩm quyền quyết định việc đấu giá tài sản và tổ chức hành nghề đấu giá tài sản thực hiện đấu giá trực tuyến thông qua Hệ thống đấu giá trực tuyến đối với trường hợp giao đất ở cho cá nhân theo điểm b khoản 1 Điều 125 Luật Đất đai và trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư theo điểm a khoản 1 Điều 125 Luật Đất đai mà không thuộc trường hợp quy định tại

	điểm b khoản 2 Điều 3 Nghị quyết 66.21/2026. 4. Đối với tài sản mà pháp luật quy định phải đấu giá không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này và tài sản cá nhân, tổ chức tự nguyện lựa chọn đấu giá, tổ chức hành nghề đấu giá tài sản thực hiện theo một trong các hình thức sau: - Đấu giá trực tuyến thông qua Hệ thống đấu giá trực tuyến; - Đấu giá trực tuyến thông qua trang thông tin đấu giá trực tuyến; - Đấu giá theo hình thức khác theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản. 5. Trình tự, thủ tục đấu giá trực tuyến thông qua Hệ thống đấu giá trực tuyến thực hiện theo quy định pháp luật về đấu giá tài sản. 6. Yêu cầu, điều kiện đối với Hệ thống đấu giá trực tuyến áp dụng theo quy định tại Điều 5 Nghị định 172/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15. 7. Việc xây dựng, quản lý và vận hành Hệ thống đấu giá trực tuyến được thực hiện theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin, pháp luật về thương mại điện tử và pháp luật về đấu giá tài sản. 8. Kinh phí xây dựng, quản lý, vận hành, bảo trì, nâng cấp Hệ thống đấu giá trực tuyến được sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật. 9. Chi phí sử dụng Hệ thống đấu giá trực tuyến để tổ chức phiên đấu giá được tính vào chi phí đấu giá tài sản do Bộ trưởng Bộ Công an ban hành.
IV. Quyết định 32/2026/QĐ-TTg	
1. Tên văn bản	Quyết định 32/2026/QĐ-TTg ngày 29/06/2026 về Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Quyết định 43/2018/QĐ-TTg ngày 01/11/2018 về Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam
3. Thời điểm có hiệu lực	14/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	1. Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam gồm danh mục ngành sản phẩm Việt Nam và nội dung ngành sản phẩm Việt Nam tại Phụ lục kèm theo Quyết định này. 2. Cấu trúc cơ bản và cách đánh mã số trong Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam - Danh mục ngành sản phẩm Việt Nam được chia thành 7 cấp; + Ngành cấp 1 gồm 22 ngành được quy định theo bảng chữ cái lần lượt từ A đến V; + Ngành cấp 2 gồm 87 ngành được đánh mã số bằng hai chữ số từ 01

	đến 99; + Ngành cấp 3 gồm 252 ngành được đánh mã số bằng ba chữ số từ 011 đến 990; + Ngành cấp 4 gồm 476 ngành được đánh mã số bằng bốn chữ số từ 0111 đến 9900; + Ngành cấp 5 gồm 699 ngành được đánh mã số bằng năm chữ số từ 01110 đến 99000; + Ngành cấp 6 gồm 1785 ngành được đánh mã số bằng sáu chữ số từ 011100 đến 990000; + Ngành cấp 7 gồm 3829 ngành được đánh mã số bằng bảy chữ số từ 0111001 đến 9900000. - Nội dung ngành sản phẩm Việt Nam giải thích rõ những sản phẩm gồm các yếu tố được xếp vào từng bộ phận, trong đó: + Bao gồm: Những sản phẩm được xác định trong ngành sản phẩm; + Loại trừ: Những sản phẩm không được xác định trong ngành sản phẩm nhưng thuộc các ngành sản phẩm khác.
--	--

LĨNH VỰC XUẤT NHẬP KHẨU

I. Quyết định 31/2026/QĐ-TTg

1. Tên văn bản	Quyết định 31/2026/QĐ-TTg ngày 29/06/2026 ban hành danh mục hàng hóa nhập khẩu phải làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Quyết định 23/2019/QĐ-TTg ngày 27/06/2019 về Danh mục hàng hóa nhập khẩu phải làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập
3. Thời điểm có hiệu lực	14/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục hàng hóa nhập khẩu phải làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập (sau đây gọi tắt là Danh mục). 2. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu có nhiều chủng loại (thuộc Danh mục và không thuộc Danh mục), chung vận đơn thì phải làm thủ tục hải quan tại hải quan cửa khẩu nhập quy định tại Điều 4 Quyết định này. 3. Nguyên tắc sử dụng Danh mục như sau: - Các trường hợp chỉ liệt kê mã 4 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc nhóm 4 số này đều được áp dụng. - Các trường hợp chỉ liệt kê mã 6 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc phân nhóm 6 số này đều được áp dụng. - Các trường hợp liệt kê chi tiết đến mã 8 số thì chỉ những mã 8 số đó được áp dụng. Đơn cử, một trong những hàng hóa được liệt kê trong danh mục là "Thuốc lá điếu, xì gà và chế phẩm khác từ cây thuốc lá dùng để hút, hít,

	nhai, gửi, ngâm" với 3 mã hàng như sau: - Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá (2401) - Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá (2402) - Lá thuốc lá đã chế biến khác và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá “thuần nhất” hoặc thuốc lá “hoàn nguyên”; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá (2403)
--	---

LĨNH VỰC TIỀN TỆ - NGÂN HÀNG

I. Thông tư 24/2026/TT-NHNN

1. Tên văn bản	Thông tư 24/2026/TT-NHNN ngày 17/06/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2024/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có của tổ chức tài chính vi mô và Thông tư số 36/2024/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có của tổ chức tín dụng là hợp tác xã
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Sửa đổi, bổ sung: - Thông tư 36/2024/TT-NHNN ngày 30/06/2024 về phân loại tài sản có của tổ chức tín dụng là hợp tác xã - Thông tư 14/2024/TT-NHNN ngày 28/06/2024 quy định về phân loại tài sản có của tổ chức tài chính vi mô
3. Thời điểm có hiệu lực	03/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	Thông tư này điều chỉnh các quy định liên quan đến việc phân loại tài sản có của tổ chức tài chính vi mô và tổ chức tín dụng là hợp tác xã. Đối tượng áp dụng bao gồm các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô. 1. Sửa đổi trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Thông tư sửa đổi Điều 7 của Thông tư 14/2024/TT-NHNN, quy định trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước trong việc thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm liên quan đến phân loại nợ và dự phòng rủi ro của tổ chức tài chính vi mô. Cụ thể, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước và Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng có trách nhiệm giám sát và xử lý vi phạm theo thẩm quyền. 2. Thay thế và bổ cụm từ trong Thông tư 36/2024/TT-NHNN Thông tư 24/2026/TT-NHNN thay thế cụm từ "Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng" bằng "Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng" và "Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương" bằng "Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực" trong các điều khoản của Thông tư 36/2024/TT-NHNN. Đồng thời, bổ cụm từ "Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng" tại Điều 15. 3. Trách nhiệm của các đơn vị trong ngân hàng hợp tác xã

	Thông tư sửa đổi Điều 12 của Thông tư 36/2024/TT-NHNN, quy định trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước trong việc giám sát và xử lý vi phạm liên quan đến phân loại nợ và dự phòng rủi ro của ngân hàng hợp tác xã. Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng và Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực có trách nhiệm tiếp nhận và giám sát hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và các quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý nợ của ngân hàng hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.
II. Thông tư 26/2026/TT-NHNN	
1. Tên văn bản	Thông tư 26/2026/TT-NHNN ngày 25/06/2026 quy định giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế: - Thông tư 07/2019/TT-NHNN ngày 03/07/2019 quy định về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Thông tư 07/2022/TT-NHNN ngày 30/06/2022 sửa đổi Thông tư 07/2019/TT-NHNN quy định về các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam
3. Thời điểm có hiệu lực	09/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	Thông tư này áp dụng cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam và các tổ chức, cá nhân có liên quan, nhằm đảm bảo an toàn trong hoạt động ngân hàng thông qua việc duy trì các giới hạn và tỷ lệ an toàn. 1. Giới hạn cấp tín dụng Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải tuân thủ giới hạn cấp tín dụng dựa trên tổng mức dư nợ cấp tín dụng, không bao gồm các khoản tín dụng không chịu rủi ro. Giới hạn này được xác định theo quy định tại Nghị định số 32/2017/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung. 2. Tỷ lệ dự trữ thanh khoản Ngân hàng phải duy trì tỷ lệ dự trữ thanh khoản tối thiểu là 0,6%. Tỷ lệ này được tính dựa trên tài sản có tính thanh khoản cao so với tổng nguồn vốn. Tài sản thanh khoản cao bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, và các loại giấy tờ có giá trị cao. 3. Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng nguồn vốn Ngân hàng phải duy trì tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng nguồn vốn tối đa là 95%. Tỷ lệ này được tính dựa trên tổng dư nợ cho vay và tổng nguồn vốn được sử dụng để cho vay, bao gồm vốn huy động và vốn chủ sở hữu. 4. Quy định nội bộ và hệ thống công nghệ thông tin Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải ban hành quy định nội bộ về cấp tín dụng và quản lý thanh khoản, đảm bảo minh bạch và không xung đột

	lợi ích. Hệ thống công nghệ thông tin phải đảm bảo lưu giữ, truy cập dữ liệu và thực hiện báo cáo thống kê theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.
III. Thông tư 31/2026/TT-NHNN	
1. Tên văn bản	Thông tư 31/2026/TT-NHNN ngày 30/06/2026 quy định về hoạt động cho thuê tài chính của công ty tài chính tổng hợp, công ty cho thuê tài chính do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Thông tư 26/2024/TT-NHNN ngày 28/06/2024 quy định về hoạt động cho thuê tài chính của công ty tài chính tổng hợp, công ty cho thuê tài chính
3. Thời điểm có hiệu lực	15/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	1. Định nghĩa và nguyên tắc cho thuê tài chính Cho thuê tài chính là hoạt động cấp tín dụng trung hạn, dài hạn dựa trên hợp đồng giữa bên cho thuê và bên thuê. Bên cho thuê mua tài sản theo yêu cầu của bên thuê và giữ quyền sở hữu trong suốt thời hạn cho thuê. Hoạt động này phải tuân thủ các thỏa thuận giữa hai bên và các quy định pháp luật liên quan. 2. Điều kiện và hồ sơ thuê tài chính Bên thuê tài chính phải có năng lực pháp luật, sử dụng tài sản vào mục đích hợp pháp, có phương án sử dụng khả thi và khả năng tài chính để thực hiện nghĩa vụ. Hồ sơ đề nghị thuê tài chính bao gồm các tài liệu chứng minh đủ điều kiện thuê và thông tin về người có liên quan. 3. Lãi suất và phí cho thuê tài chính Lãi suất cho thuê tài chính được thỏa thuận giữa hai bên và tính theo tỷ lệ %/năm. Các khoản phí liên quan bao gồm phí thu xếp hợp đồng, phí cam kết thuê, phí trả nợ trước hạn và các loại phí khác theo quy định pháp luật. 4. Quyền và nghĩa vụ của các bên Bên cho thuê tài chính có quyền kiểm tra, giám sát việc sử dụng tài sản và thu hồi tài sản khi cần thiết. Bên thuê tài chính có quyền sử dụng tài sản theo hợp đồng và quyết định mua hoặc tiếp tục thuê sau khi hết hạn. Cả hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản trong hợp đồng và pháp luật. 5. Hoạt động mua và cho thuê lại Giao dịch mua và cho thuê lại phải thông qua hợp đồng mua tài sản và hợp đồng cho thuê tài chính. Tài sản phải thuộc quyền sở hữu hợp pháp của bên bán và không có tranh chấp. Quyền và nghĩa vụ của các bên được quy định rõ ràng trong hợp đồng. 6. Cho thuê tài chính bằng phương tiện điện tử Công ty tài chính có thể thực hiện cho thuê tài chính bằng phương tiện

	điện tử, tuân thủ các quy định về an toàn, bảo mật và pháp luật liên quan. Hệ thống thông tin phải đảm bảo an toàn cấp độ 3 trở lên.
IV. Thông tư 29/2026/TT-NHNN	
1. Tên văn bản	Thông tư 29/2026/TT-NHNN ngày 30/06/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Sửa đổi, bổ sung: - Thông tư 12/2024/TT-NHNN ngày 28/06/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng - Thông tư 06/2023/TT-NHNN ngày 28/06/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng - Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng
3. Thời điểm có hiệu lực	15/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	1. Bổ sung quy định về cơ cấu lại tổ chức tín dụng Thông tư bổ sung quy định về hoạt động cho vay trong phương án cơ cấu lại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, thực hiện theo phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. 2. Quy định về khoản cho vay có giá trị nhỏ Khoản cho vay có giá trị nhỏ được xác định không vượt quá 200 triệu đồng tại các quỹ tín dụng nhân dân và 400 triệu đồng tại các tổ chức tín dụng khác, theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Luật Các tổ chức tín dụng. 3. Thứ tự thu nợ gốc và lãi Tổ chức tín dụng và khách hàng có thể thỏa thuận về thứ tự thu nợ gốc và lãi. Đối với khoản nợ vay bị quá hạn, tổ chức tín dụng sẽ thu nợ gốc trước, sau đó mới thu nợ lãi. 4. Cho vay bằng phương tiện điện tử Thông tư bổ sung quy định về cho vay bằng phương tiện điện tử, yêu cầu tổ chức tín dụng quy định cụ thể giới hạn dư nợ cho vay đối với một khách hàng, phù hợp với các quy định pháp luật liên quan. 5. Nhận biết và xác minh thông tin khách hàng

	Tổ chức tín dụng phải thực hiện nhận biết và xác minh thông tin khách hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán. Đối với khách hàng đã thiết lập mối quan hệ, tổ chức tín dụng có thể áp dụng các biện pháp, công nghệ để xác minh thông tin phục vụ cho vay bằng phương tiện điện tử. 6. Bãi bỏ một số quy định cũ Thông tư bãi bỏ Điều 32c và Điều 32h của Thông tư 39/2016/TT-NHNN, cùng một số quy định khác đã được sửa đổi, bổ sung bởi các thông tư trước đó.
V. Thông tư 32/2026/TT-NHNN	
1. Tên văn bản	Thông tư 32/2026/TT-NHNN ngày 30/06/2026 quy định về hoạt động cho vay để đầu tư ra nước ngoài của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Thông tư 36/2018/TT-NHNN ngày 25/12/2018 quy định về hoạt động cho vay để đầu tư ra nước ngoài của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng
3. Thời điểm có hiệu lực	18/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	1. Nhu cầu vay vốn đầu tư ra nước ngoài Tổ chức tín dụng có thể cho vay đối với các nhu cầu như góp vốn để thành lập tổ chức kinh tế, đầu tư theo hợp đồng ở nước ngoài, góp vốn, mua cổ phần của tổ chức kinh tế ở nước ngoài, và các hình thức đầu tư khác theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư. 2. Điều kiện vay vốn Khách hàng phải đáp ứng các điều kiện như có năng lực pháp luật dân sự, đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài hoặc xác nhận đăng ký giao dịch ngoại hối, hoạt động đầu tư được nước tiếp nhận chấp nhận hoặc cấp phép, có dự án đầu tư khả thi và không có nợ xấu trong 24 tháng trước khi đề nghị vay vốn. 3. Mức cho vay và thời hạn cho vay Mức cho vay được thỏa thuận giữa tổ chức tín dụng và khách hàng, không vượt quá 70% vốn đầu tư ra nước ngoài của khách hàng. Thời hạn cho vay cũng do hai bên thỏa thuận, phù hợp với khả năng trả nợ của khách hàng và thời hạn đầu tư của dự án. 4. Đồng tiền cho vay và trả nợ Đồng tiền cho vay và trả nợ được thỏa thuận giữa tổ chức tín dụng và khách hàng, phù hợp với quy định pháp luật. Trả nợ bằng đồng tiền khác phải theo thỏa thuận phù hợp với quy định pháp luật. 5. Bảo đảm tiền vay và giám sát sử dụng vốn Việc bảo đảm tiền vay thực hiện theo quy định pháp luật, có thể bằng tài sản ở nước ngoài theo thỏa thuận. Tổ chức tín dụng có quyền kiểm tra,

	giám sát việc sử dụng vốn vay và yêu cầu khách hàng báo cáo kết quả hoạt động, sử dụng vốn vay đúng mục đích.
LĨNH VỰC THUẾ - PHÍ – LỆ PHÍ	
I. Thông tư 74/2026/TT-BTC	
1. Tên văn bản	Thông tư 74/2026/TT-BTC ngày 25/06/2026 quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế: - Thông tư 287/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử - Thông tư 116/2021/TT-BTC ngày 22/12/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 287/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử
3. Thời điểm có hiệu lực	10/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	Thông tư này áp dụng cho các tổ chức, cá nhân nộp phí, lệ phí và các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử. 1. Mức thu phí, lệ phí Thông tư quy định chi tiết mức thu phí, lệ phí cho các hoạt động liên quan đến năng lượng nguyên tử. Các loại phí bao gồm phí thẩm định an toàn phóng xạ, bức xạ, an ninh hạt nhân; phí thẩm định điều kiện cấp giấy phép đăng ký dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử; phí thẩm định kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, hạt nhân; lệ phí cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ và chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử. 2. Biểu mức thu phí, lệ phí Biểu mức thu phí, lệ phí kèm theo Thông tư này quy định chi tiết mức thu cho từng loại công việc. Ví dụ, phí thẩm định cấp giấy phép vận hành thiết bị chiếu xạ sử dụng nguồn phóng xạ là 45.000.000 đồng, phí thẩm định cấp giấy phép sử dụng thiết bị phát tia X trong y tế là 2.000.000 đồng cho thiết bị X-quang chẩn đoán y tế. 3. Quy định về khai, thu, nộp và quyết toán phí Người nộp phí, lệ phí phải nộp số tiền vào ngân sách nhà nước. Tổ chức thu phí, lệ phí phải nộp 100% số tiền thu được vào ngân sách nhà nước và thực hiện quyết toán hàng năm theo quy định. Chi phí hoạt động của tổ chức thu phí, lệ phí được ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán. 4. Hiệu lực và thay thế

	Thông tư này thay thế Thông tư số 287/2016/TT-BTC và Thông tư số 116/2021/TT-BTC. Các hồ sơ nộp trước ngày Thông tư này có hiệu lực sẽ áp dụng mức thu phí, lệ phí theo các Thông tư cũ. Các quy định khác liên quan đến việc khai, thu, nộp, công khai chế độ thu phí, lệ phí không được quy định trong Thông tư này sẽ thực hiện theo các văn bản pháp luật hiện hành.
LĨNH VỰC CHỨNG KHOÁN	
I. Thông tư 80/2026/TT-BTC	
1. Tên văn bản	Thông tư 80/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2025/TT-BTC ngày 05 tháng 05 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc đăng ký công ty đại chúng, hủy tư cách công ty đại chúng, báo cáo về vốn điều lệ đã góp được kiểm toán
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Sửa đổi, bổ sung Thông tư 19/2025/TT-BTC ngày 05/05/2025 quy định việc đăng ký công ty đại chúng, hủy tư cách công ty đại chúng, báo cáo về vốn điều lệ đã góp được kiểm toán
3. Thời điểm có hiệu lực	16/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	1. Hồ sơ đăng ký và hủy tư cách công ty đại chúng Thông tư quy định hồ sơ đăng ký công ty đại chúng và hồ sơ hủy tư cách công ty đại chúng có thể được nộp trực tiếp, qua bưu điện hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến. Khi sử dụng tài khoản định danh điện tử, thông tin về danh tính điện tử có giá trị tương đương với việc cung cấp thông tin giấy tờ. 2. Điều kiện hủy tư cách công ty đại chúng Công ty đại chúng sẽ bị hủy tư cách nếu không đáp ứng các điều kiện về vốn điều lệ đã góp hoặc cơ cấu cổ đông. Ngày không đáp ứng điều kiện được xác định dựa trên danh sách cổ đông hoặc báo cáo tài chính được kiểm toán. Công ty phải thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của công ty và Sở Giao dịch Chứng khoán. 3. Trình tự hủy tư cách công ty đại chúng Trong thời hạn 15 ngày kể từ khi không đáp ứng điều kiện, công ty phải gửi thông báo và các tài liệu liên quan đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Nếu sau 01 năm công ty vẫn không đáp ứng điều kiện, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước sẽ xem xét hủy tư cách công ty đại chúng. 4. Phụ lục và mẫu báo cáo Thông tư bổ sung các phụ lục mẫu báo cáo về vốn điều lệ đã góp, mẫu báo cáo về việc không còn đáp ứng điều kiện công ty đại chúng, và mẫu

	danh sách cổ đông. Các mẫu này giúp chuẩn hóa việc báo cáo và thông báo giữa công ty và cơ quan quản lý.
LĨNH VỰC KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN	
I. Thông tư 27/2026/TT-NHNN	
1. Tên văn bản	Thông tư 27/2026/TT-NHNN ngày 26/06/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 51/2024/TT-NHNN quy định về kiểm toán độc lập đối với ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, tổ chức tài chính vi mô, chi nhánh ngân hàng nước ngoài
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Sửa đổi, bổ sung Thông tư 51/2024/TT-NHNN ngày 29/11/2024 quy định về kiểm toán độc lập đối với ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, tổ chức tài chính vi mô, chi nhánh ngân hàng nước ngoài
3. Thời điểm có hiệu lực	10/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	Thông tư này áp dụng cho các ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, tổ chức tài chính vi mô và chi nhánh ngân hàng nước ngoài, cùng với các tổ chức kiểm toán độc lập và kiểm toán viên hành nghề. 1. Thay đổi về thời hạn thông báo và gửi kết quả kiểm toán Theo Thông tư này, các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải gửi thông báo về tổ chức kiểm toán độc lập được lựa chọn cho Ngân hàng Nhà nước trong vòng 30 ngày kể từ ngày quyết định lựa chọn. Kết quả kiểm toán độc lập phải được gửi trong vòng 90 ngày kể từ khi kết thúc năm tài chính. 2. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực có trách nhiệm phân tích, đánh giá và xử lý kết quả kiểm toán độc lập. Nếu phát hiện vi phạm, họ phải báo cáo và đề xuất xử lý với Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Ngoài ra, họ cũng phải thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy định và có ý kiến về nghiệp vụ chuyên môn khi cần thiết. 3. Trách nhiệm của Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng có nhiệm vụ tổng hợp báo cáo, phân tích và kiến nghị xử lý kết quả kiểm toán. Họ cũng phải báo cáo và đề xuất Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về các vi phạm và giám sát việc thực hiện quy định của Thông tư này. 4. Bổ sung trách nhiệm của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước Thanh tra Ngân hàng Nhà nước được giao nhiệm vụ thanh tra việc thực hiện quy định và xử lý vi phạm. Họ cũng phải báo cáo và đề xuất Thống đốc Ngân hàng Nhà nước thông báo cho Bộ Tài chính khi phát hiện vi

	phạm trong quá trình kiểm toán độc lập. 5. Bỏ cụm từ trong Điều 22 Thông tư này cũng bỏ cụm từ “Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra giám sát ngân hàng” trong Điều 22 của Thông tư 51/2024/TT-NHNN.
LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ - THÔNG TIN	
I. Thông tư 49/2026/TT-BGDĐT	
1. Tên văn bản	Thông tư 49/2026/TT-BGDĐT ngày 30/06/2026 quy định ứng dụng công nghệ trong giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế: - Thông tư 15/2018/TT-BGDĐT ngày 27/07/2018 quy định tổ chức hoạt động, sử dụng thư điện tử và trang thông tin điện tử của các cơ sở giáo dục đại học, các trường cao đẳng sư phạm - Thông tư 30/2023/TT-BGDĐT ngày 29/12/2023 quy định về ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo trực tuyến đối với giáo dục đại học
3. Thời điểm có hiệu lực	15/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	Thông tư này áp dụng cho các cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng, trường trung cấp, tổ chức và cá nhân tham gia hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, quản lý và phục vụ tại các cơ sở giáo dục, cũng như các tổ chức, doanh nghiệp cung cấp nền tảng, giải pháp công nghệ số và trí tuệ nhân tạo phục vụ giáo dục. 1. Nguyên tắc ứng dụng công nghệ Việc ứng dụng công nghệ trong giáo dục phải đảm bảo quyền tự chủ của cơ sở giáo dục, lấy người học làm trung tâm, và gắn với việc quản lý, khai thác dữ liệu hiệu quả. Công nghệ và trí tuệ nhân tạo là công cụ hỗ trợ, không thay thế trách nhiệm chuyên môn của giảng viên và người học. Ngoài ra, cần tuân thủ các quy định về an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân và liêm chính học thuật. 2. Ứng dụng công nghệ trong đào tạo và nghiên cứu khoa học Cơ sở giáo dục được khuyến khích ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học để nâng cao chất lượng và hiệu quả. Các phương thức đào tạo có thể bao gồm đào tạo trực tiếp có hỗ trợ công nghệ, đào tạo trực tuyến, và đào tạo kết hợp. Việc ứng dụng công nghệ cũng được thực hiện trong kiểm tra, đánh giá người học và phát triển học liệu số. 3. Quản trị cơ sở giáo dục và cung cấp dịch vụ Công nghệ được ứng dụng trong quản trị cơ sở giáo dục để quản lý tổ chức, nhân sự, tài chính, và các hoạt động giáo dục. Cơ sở giáo dục cũng phải cung cấp dịch vụ số cho người học, bao gồm dịch vụ đào tạo,

	hành chính, tư vấn, và hỗ trợ người học trên môi trường số. Việc cung cấp dịch vụ phải đảm bảo công khai, minh bạch, và thuận tiện cho người học. 4. Phát triển hạ tầng và năng lực số Cơ sở giáo dục cần phát triển hạ tầng số đồng bộ, có khả năng tích hợp và chia sẻ dữ liệu. Đồng thời, cần phát triển năng lực số và trí tuệ nhân tạo cho người học, giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục để đáp ứng yêu cầu của môi trường số. Việc phát triển này phải được thực hiện thường xuyên và cập nhật theo sự phát triển của công nghệ. 5. Bảo đảm nguồn lực và quản trị dữ liệu Cơ sở giáo dục cần chủ động bố trí, huy động và sử dụng các nguồn lực để triển khai ứng dụng công nghệ, bao gồm ngân sách nhà nước, nguồn tài chính tự cân đối, và nguồn xã hội hóa. Việc quản trị dữ liệu phải đảm bảo tính chính xác, đầy đủ, và khả năng khai thác hiệu quả, đồng thời tuân thủ các quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân và an ninh mạng.
II. Thông tư 35/2026/TT-BKHCN	
1. Tên văn bản	Thông tư 35/2026/TT-BKHCN ngày 26/06/2026 quy định danh mục vùng có điều kiện địa lý đặc biệt áp dụng tần suất thu gom và phát đặc thù trong cung ứng dịch vụ bưu chính phổ cập
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Thông tư 28/2015/TT-BTTTT ngày 02/10/2015 quy định danh mục vùng có điều kiện địa lý đặc biệt áp dụng tần suất thu gom và phát đặc thù trong cung ứng dịch vụ bưu chính công ích
3. Thời điểm có hiệu lực	15/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	Thông tư này áp dụng cho các vùng có điều kiện địa lý đặc biệt, nơi mà việc thu gom và phát bưu chính cần được điều chỉnh để phù hợp với điều kiện thực tế của từng khu vực. 1. Danh mục A: Tần suất thu gom và phát tối thiểu 2 - 3 lần/tuần Danh mục A bao gồm các vùng có điều kiện địa lý đặc biệt, nơi tần suất thu gom và phát bưu chính được quy định tối thiểu từ 2 đến 3 lần mỗi tuần. Các tỉnh, thành phố có các xã thuộc danh mục này bao gồm An Giang, Cà Mau, Cao Bằng, Đà Nẵng, Đắk Lắk, Điện Biên, Đồng Nai, Gia Lai, Hà Tĩnh, Hải Phòng, Lai Châu, Lâm Đồng, Lạng Sơn, Lào Cai, Nghệ An, Phú Thọ, Quảng Ngãi, Quảng Ninh, Quảng Trị, Sơn La, Thanh Hóa, và Tuyên Quang. Tổng cộng có 513 xã thuộc danh mục này. 2. Danh mục B: Tần suất thu gom và phát theo tình hình thực tế Danh mục B bao gồm các vùng đặc biệt như Đặc khu Côn Đảo (TP. Hồ Chí Minh), Đặc khu Trường Sa (Khánh Hòa), Đặc khu Hoàng Sa (TP. Đà Nẵng), Đặc khu Bạch Long Vĩ (Hải Phòng), Đặc khu Cô Tô (Quảng Ninh), và Đặc khu Lý Sơn (Quảng Ngãi). Tần suất thu gom và phát bưu

	chính tại các khu vực này sẽ được điều chỉnh linh hoạt theo tình hình thực tế.
III. Quyết định 33/2026/QĐ-TTg	
1. Tên văn bản	Quyết định 33/2026/QĐ-TTg ngày 30/06/2026 về Danh mục hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	
3. Thời điểm có hiệu lực	15/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	1. Danh mục hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao Theo Quyết định 33/2026/QĐ-TTg, các hệ thống trí tuệ nhân tạo thuộc Danh mục hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao phải đáp ứng các nguyên tắc hoạt động theo quy định của pháp luật về trí tuệ nhân tạo, trong đó: – Việc sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo không làm thay đổi, chuyển giao hoặc loại trừ thẩm quyền, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền theo quy định pháp luật; – Bảo đảm sự giám sát, kiểm soát và khả năng can thiệp của con người trong quá trình vận hành hệ thống; – Không thực hiện các hành vi bị nghiêm cấm theo quy định của pháp luật về trí tuệ nhân tạo. Hệ thống trí tuệ nhân tạo được xác định là có rủi ro cao khi đáp ứng các tiêu chí: – Có khả năng gây thiệt hại đáng kể đến tính mạng, sức khỏe, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng hoặc an ninh quốc gia theo quy định tại Điều 9 Luật Trí tuệ nhân tạo và khoản 1 Điều 8 Nghị định 142/2026/NĐ-CP; – Không thuộc các trường hợp được loại trừ theo khoản 2 Điều 8 Nghị định 142/2026/NĐ-CP. 2. Điều khoản chuyển tiếp Đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo thuộc Danh mục ban hành kèm theo Quyết định 33/2026/QĐ-TTg đã được đưa vào hoạt động trước ngày Quyết định có hiệu lực, nhà cung cấp và bên triển khai có trách nhiệm hoàn thành các nghĩa vụ tuân thủ theo quy định của pháp luật về trí tuệ nhân tạo theo lộ trình: – Trước ngày 01/9/2027: đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo trong lĩnh vực y tế, giáo dục và tài chính; – Trước ngày 01/3/2027: đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo thuộc các lĩnh vực còn lại trong Danh mục. Trong thời gian chuyển tiếp, các hệ thống trí tuệ nhân tạo nêu trên được tiếp tục hoạt động, trừ trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác

	định hệ thống có nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng và yêu cầu tạm dừng hoặc chấm dứt hoạt động theo khoản 2 Điều 35 Luật Trí tuệ nhân tạo.
LĨNH VỰC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	
I. Thông tư 03/2026/TT-BDTTG	
1. Tên văn bản	Thông tư 03/2026/TT-BDTTG ngày 16/06/2026 bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế: - Quyết định 363/2005/QĐ-UBND ngày 15/08/2005 công nhận các xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao - Quyết định 172/2006/QĐ-UBND ngày 07/07/2006 công nhận các xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao - Quyết định 201/2003/QĐ-UBND ngày 25/08/2003 thành lập doanh nghiệp nhà nước: Công ty Hợp tác lao động với nước ngoài thuộc Ủy ban Dân tộc - Quyết định 01/2007/QĐ-UBND ngày 31/05/2007 về việc công nhận các xã, huyện là miền núi, vùng cao do điều chỉnh địa giới hành chính - Quyết định 323/2006/QĐ-UBND ngày 22/12/2006 ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan Ủy ban Dân tộc - Quyết định 345/2006/QĐ-UBND ngày 29/12/2006 phê duyệt chương trình hành động của Ủy ban Dân tộc thực hiện nghị quyết Đại hội X của Đảng - Quyết định 298/2004/QĐ-UBND ngày 19/10/2004 ban hành quy chế làm việc của văn phòng Ủy ban Dân tộc - Quyết định 282/2004/QĐ-UBND ngày 05/10/2004 ban hành quy chế hoạt động của Tạp chí Dân tộc - Quyết định 179/2005/QĐ-UBND ngày 28/04/2005 về quy chế hoạt động của Trung tâm tin học - Quyết định 83/2005/QĐ-UBND ngày 25/04/2005 về Quy chế làm việc của Cơ quan thường trực khu vực Tây Bắc - Quyết định 82/2005/QĐ-UBND ngày 25/04/2005 về quy chế làm việc của cơ quan thường trực khu vực đồng bằng Sông Cửu long - Quyết định 19/2005/QĐ-UBND ngày 18/01/2005 thành lập trang thông tin điện tử (website) trên internet về lĩnh vực công tác dân tộc của Ủy ban Dân tộc - Quyết định 08/2008/QĐ-UBND ngày 18/12/2008 về chương trình phổ biến, giáo dục pháp luật của Ủy ban Dân tộc từ năm 2008 đến năm 2012 - Thông tư liên tịch 06/2013/TTLT-UBND-BTC ngày 27/12/2013 hướng dẫn thực hiện Quyết định 33/2013/QĐ-TTg tiếp tục thực hiện

	Chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số đến năm 2015 - Thông tư 04/2016/TT-BNV ngày 10/06/2016 hướng dẫn nội dung về thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực tôn giáo - Thông tư 01/2024/TT-UBND ngày 15/03/2024 hướng dẫn Luật Thi đua, khen thưởng đối với lĩnh vực công tác dân tộc
3. Thời điểm có hiệu lực	01/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	1. Bãi bỏ toàn bộ các thông tư, thông tư liên tịch - Thông tư này bãi bỏ toàn bộ các thông tư và thông tư liên tịch sau đây: + Thông tư số 01/2024/TT-UBND ngày 15/03/2025 về thi hành Luật Thi đua, khen thưởng trong lĩnh vực công tác dân tộc. + Thông tư số 04/2016/TT-BNV ngày 10/06/2016 về thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực tôn giáo. + Thông tư liên tịch số 06/2013/TTLT-UBND-BTC ngày 27/12/2013 về thực hiện chính sách hỗ trợ di dân cho đồng bào dân tộc thiểu số. 2. Bãi bỏ toàn bộ các quyết định quy phạm pháp luật - Ngoài ra, Thông tư cũng bãi bỏ toàn bộ các quyết định quy phạm pháp luật sau: + Quyết định số 201/2003/QĐ-UBND về thành lập Công ty Hợp tác lao động với nước ngoài. + Quyết định số 282/2004/QĐ-UBND về Quy chế hoạt động của Tạp chí Dân tộc. + Quyết định số 298/2004/QĐ-UBND về Quy chế làm việc của Văn phòng Ủy ban Dân tộc. + Quyết định số 19/2005/QĐ-UBND về thành lập trang thông tin điện tử về công tác dân tộc. + Quyết định số 82/2005/QĐ-UBND và Quyết định số 83/2005/QĐ-UBND về Quy chế làm việc của Cơ quan Thường trực Khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long và Tây Bắc. + Quyết định số 179/2005/QĐ-UBND về Quy chế hoạt động của Trung tâm Tin học. + Quyết định số 363/2005/QĐ-UBND và Quyết định số 172/2006/QĐ-UBND về công nhận các xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao. + Quyết định số 323/2006/QĐ-UBND về Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của Cơ quan Ủy ban Dân tộc. + Quyết định số 345/2006/QĐ-UBND về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội X của Đảng. + Quyết định số 01/2007/QĐ-UBND về công nhận các xã, huyện là miền núi, vùng cao do điều chỉnh địa giới hành chính. + Quyết định số 08/2008/QĐ-UBND về Chương trình phổ biến, giáo dục pháp luật từ năm 2008 đến năm 2012. - Thông tư này yêu cầu các cơ quan, tổ chức liên quan thực hiện việc bãi bỏ các văn bản trên theo quy định.

II. Thông tư 09/2026/TT-BTP	
1. Tên văn bản	Thông tư 09/2026/TT-BTP ngày 15/06/2026 quy định chế độ báo cáo về công tác kiểm soát thủ tục hành chính
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	
3. Thời điểm có hiệu lực	01/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	Thông tư này áp dụng cho các bộ, cơ quan ngang bộ, các cơ quan, đơn vị thuộc bộ, cơ quan ngang bộ; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cấp xã; Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Phát triển Việt Nam và các tổ chức, cá nhân liên quan khác. 1. Yêu cầu đối với báo cáo Các cơ quan gửi báo cáo phải thu thập, tổng hợp và cập nhật thông tin, số liệu đảm bảo đầy đủ, chính xác và đúng thời hạn. Nếu có yêu cầu từ cơ quan nhận báo cáo, cần kịp thời điều chỉnh, bổ sung thông tin. 2. Phương thức gửi, nhận báo cáo Việc gửi và nhận báo cáo được thực hiện qua Hệ thống báo cáo về công tác kiểm soát thủ tục hành chính. Trong trường hợp có sự cố kỹ thuật, báo cáo có thể được gửi bằng văn bản điện tử qua Trục liên thông văn bản quốc gia. 3. Nội dung yêu cầu báo cáo Báo cáo phải bao gồm các nội dung như đánh giá tác động, thẩm định, công bố và công khai thủ tục hành chính; rà soát và thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục; tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị; tình hình giải quyết thủ tục hành chính; triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông; thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; và các nội dung khác liên quan. 4. Tần suất và thời gian chốt số liệu báo cáo Báo cáo được thực hiện hàng tháng, hàng quý, 6 tháng đầu năm và hàng năm. Thời gian chốt số liệu báo cáo tuân theo quy định tại Nghị định số 09/2019/NĐ-CP. 5. Quy trình và thời hạn gửi báo cáo Các cơ quan, đơn vị thuộc bộ, cơ quan ngang bộ và các cơ quan, đơn vị theo hệ thống ngành dọc gửi báo cáo chậm nhất vào ngày 20 hàng tháng, cuối quý, tháng 6 và tháng 12. Bộ Tư pháp tổng hợp và gửi báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tại Phiên họp Chính phủ thường kỳ hàng tháng và ngày 25 tháng 12 hàng năm. 6. Báo cáo điện tử Báo cáo điện tử được thực hiện trên Hệ thống với các chức năng quản lý chế độ báo cáo, quản lý người dùng, theo dõi tình hình cập nhật và gửi

	báo cáo. Các bộ, cơ quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đăng ký và quản lý tài khoản định danh để quản trị người dùng và quản lý chế độ báo cáo trên Hệ thống.
III. Thông tư 32/2026/TT-BKHCN	
1. Tên văn bản	Thông tư 32/2026/TT-BKHCN ngày 11/06/2026 quy định danh mục các lĩnh vực và thời hạn người có chức vụ, quyền hạn không được thành lập, giữ chức danh, chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, hợp tác xã sau khi thôi giữ chức vụ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Thông tư 09/2024/TT-BTTTT ngày 11/06/2026 quy định danh mục các lĩnh vực và thời hạn người có chức vụ, quyền hạn không được thành lập, giữ chức danh, chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, hợp tác xã sau khi thôi giữ chức vụ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông
3. Thời điểm có hiệu lực	01/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	Thông tư này quy định về thời hạn người có chức vụ, quyền hạn trong lĩnh vực quy định thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ sau khi thôi giữ chức vụ, quyền hạn không được thành lập, giữ chức danh, chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp, hợp tác xã trong lĩnh vực trước đây mình có trách nhiệm quản lý như sau: 1. Đối với người không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý - Thời hạn không được thành lập, giữ chức danh, chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp, hợp tác xã trong các lĩnh vực nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn đo lường chất lượng, năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân là đủ 06 tháng kể từ ngày thôi quyền hạn theo quyết định của cấp có thẩm quyền; - Thời hạn không được thành lập, giữ chức danh, chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp, hợp tác xã trong các lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghiệp công nghệ số, ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số, giao dịch điện tử, trí tuệ nhân tạo, quản lý doanh nghiệp nhà nước do Bộ Khoa học và Công nghệ làm đại diện chủ sở hữu là đủ 12 tháng kể từ ngày thôi quyền hạn theo quyết định của cấp có thẩm quyền; 2. Đối với người giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý - Thời hạn không được thành lập, giữ chức danh, chức vụ quản lý, điều

	hành doanh nghiệp, hợp tác xã trong các lĩnh vực nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn đo lường chất lượng, năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân là đủ 12 tháng kể từ ngày thôi chức vụ theo quyết định của cấp có thẩm quyền; - Thời hạn không được thành lập, giữ chức danh, chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp, hợp tác xã trong các lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghiệp công nghệ số, ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số, giao dịch điện tử, trí tuệ nhân tạo, quản lý doanh nghiệp nhà nước do Bộ Khoa học và Công nghệ làm đại diện chủ sở hữu là đủ 24 tháng kể từ ngày thôi chức vụ theo quyết định của cấp có thẩm quyền. - Đối với người thôi giữ chức vụ khi đang là cán bộ, công chức, viên chức trực tiếp nghiên cứu, xây dựng hoặc thẩm định, phê duyệt chương trình, nhiệm vụ, đề án và dự án quy định tại khoản 15 Điều 4 Thông tư 32/2026/TT-BKHCN, thời hạn không được thành lập, giữ chức danh, chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp, hợp tác xã là thời hạn thực hiện xong chương trình, nhiệm vụ, đề án và dự án.
IV. Quyết định 3172/QĐ-BKHCN	
1. Tên văn bản	Quyết định 3172/QĐ-BKHCN ngày 20/07/2026 công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực An toàn bức xạ và hạt nhân thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	
3. Thời điểm có hiệu lực	10/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	Quyết định 3172/QĐ-BKHCN công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực an toàn bức xạ và hạt nhân thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ như sau: 1. Thủ tục hành chính cấp trung ương: - Cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - vận hành máy gia tốc, thiết bị xạ trị hoặc thiết bị chiếu xạ khử trùng, đột biến, xử lý vật liệu, chiếu xạ máu. - Cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng nguồn phóng xạ (trừ nguồn phóng xạ gắn trong thiết bị chiếu xạ). - Cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sản xuất, chế biến chất phóng xạ. - Cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - xử lý, lưu giữ chất thải phóng xạ, nguồn phóng xạ đã qua sử dụng và nhiên liệu hạt nhân đã qua sử dụng và lưu giữ nguồn phóng xạ.

	- Cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - nhập khẩu nguồn phóng xạ, nguồn phóng xạ đã qua sử dụng, vật liệu hạt nhân nguồn, vật liệu hạt nhân, thiết bị hạt nhân. - Cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - xuất khẩu nguồn phóng xạ, nguồn phóng xạ đã qua sử dụng, chất thải phóng xạ, vật liệu hạt nhân nguồn, vật liệu hạt nhân, thiết bị hạt nhân, nhiên liệu hạt nhân đã qua sử dụng. - Cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - đóng gói, vận chuyển nguồn phóng xạ, nguồn phóng xạ đã qua sử dụng, chất thải phóng xạ, vật liệu hạt nhân nguồn, vật liệu hạt nhân, nhiên liệu hạt nhân đã qua sử dụng. - Cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - vận chuyển quá cảnh nguồn phóng xạ, chất thải phóng xạ, vật liệu hạt nhân nguồn, vật liệu hạt nhân. - Gia hạn Giấy phép tiến hành công việc bức xạ (trừ giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X, thiết bị phát neutron, electron và hạt mang điện khác; thay đổi quy mô và phạm vi hoạt động của cơ sở bức xạ; chấm dứt hoạt động của cơ sở bức xạ). - Sửa đổi Giấy phép tiến hành công việc bức xạ (trừ giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X, thiết bị phát neutron, electron và hạt mang điện khác; thay đổi quy mô và phạm vi hoạt động của cơ sở bức xạ; chấm dứt hoạt động của cơ sở bức xạ). - Bổ sung Giấy phép tiến hành công việc bức xạ (trừ giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X, thiết bị phát neutron, electron và hạt mang điện khác; thay đổi quy mô và phạm vi hoạt động của cơ sở bức xạ; chấm dứt hoạt động của cơ sở bức xạ). - Phê duyệt Báo cáo phân tích an toàn trong xây dựng cơ sở bức xạ. - Thẩm định Báo cáo đánh giá an toàn trong thăm dò, khai thác, chế biến, đóng cửa mỏ khoáng sản có tính phóng xạ. - Cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Đào tạo an toàn bức xạ; Đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ. - Cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Đo liều chiếu xạ cá nhân. - Cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Kiểm định thiết bị bức xạ. - Cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Kiểm xạ. - Gia hạn Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử (trừ giấy phép hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng
--	---

	nguyên tử - Lắp đặt nguồn phóng xạ; Lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị bức xạ; Thử nghiệm thiết bị bức xạ; Tẩy xạ; Đánh giá hoạt độ phóng xạ; Hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ). - Sửa đổi Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử (trừ giấy phép hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Lắp đặt nguồn phóng xạ; Lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị bức xạ; Thử nghiệm thiết bị bức xạ; Tẩy xạ; Đánh giá hoạt độ phóng xạ; Hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ). 2. Thủ tục hành chính cấp tỉnh: - Cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị X- quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp). - Gia hạn Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị X- quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp). - Sửa đổi Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị X- quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp). - Bổ sung Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị X- quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp). - Cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp)). - Cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp, thiết bị phát neutron, electron và hạt mang điện khác. - Cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ- thay đổi quy mô và phạm vi hoạt động của cơ sở bức xạ. - Cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - chấm dứt hoạt động của cơ sở bức xạ. - Cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn cơ sở sử dụng thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp. - Thanh lý nguồn phóng xạ đã qua sử dụng. - Phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ cấp cơ sở. - Cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử. - Cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Lắp đặt nguồn phóng xạ; Lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị bức xạ. - Cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng
--	--

	nguyên tử - Đánh giá hoạt độ phóng xạ. - Cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Tẩy xạ. - Cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Thử nghiệm thiết bị bức xạ. - Cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ. - Gia hạn Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp, thiết bị phát neutron, electron và hạt mang điện khác; thay đổi quy mô và phạm vi hoạt động của cơ sở bức xạ; chấm dứt hoạt động của cơ sở bức xạ. - Sửa đổi Giấy phép tiến hành công việc bức xạ- sử dụng thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp, thiết bị phát neutron, electron và hạt mang điện khác; thay đổi quy mô và phạm vi hoạt động của cơ sở bức xạ; chấm dứt hoạt động của cơ sở bức xạ. - Bổ sung Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp, thiết bị phát neutron, electron và hạt mang điện khác. - Gia hạn Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Lắp đặt nguồn phóng xạ; Lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị bức xạ; Thử nghiệm thiết bị bức xạ; Tẩy xạ; Đánh giá hoạt độ phóng xạ; Hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ. - Sửa đổi Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Lắp đặt nguồn phóng xạ; Lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị bức xạ; Thử nghiệm thiết bị bức xạ; Tẩy xạ; Đánh giá hoạt độ phóng xạ; Hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ.
V. Thông tư 28/2026/TT-NHNN	
1. Tên văn bản	Thông tư 28/2026/TT-NHNN ngày 29/06/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 09/2019/TT-NHNN quy định về chế độ báo cáo định kỳ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Sửa đổi, bổ sung Thông tư 09/2019/TT-NHNN ngày 31/07/2019 quy định về chế độ báo cáo định kỳ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
3. Thời điểm có hiệu lực	12/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	Thông tư này áp dụng cho các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, quy định về nguyên tắc, nội dung, yêu cầu và trách nhiệm trong việc thực hiện chế độ báo cáo định kỳ. 1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong báo cáo định kỳ Thông tư nhấn mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện chế độ báo cáo định kỳ. Các báo cáo sẽ được gửi, nhận, tổng hợp và

	quản lý bằng phương tiện điện tử thông qua hệ thống thông tin, phần mềm và chữ ký số, thay thế cho việc sử dụng văn bản giấy. Hệ thống thông tin báo cáo của Ngân hàng Nhà nước sẽ là nơi tiếp nhận, tổng hợp và chia sẻ dữ liệu báo cáo với các cơ quan liên quan. 2. Quy định về báo cáo điện tử Báo cáo định kỳ sẽ được gửi qua hệ thống báo cáo dưới dạng nhập dữ liệu trực tiếp trên biểu mẫu điện tử hoặc gửi tệp tin điện tử đính kèm. Báo cáo điện tử phải được ký số bởi người có thẩm quyền và có giá trị pháp lý như báo cáo bằng văn bản giấy. Thời điểm gửi báo cáo điện tử được tính khi hệ thống ghi nhận đã gửi thành công. Trong trường hợp hệ thống gặp sự cố, báo cáo sẽ được gửi bằng văn bản giấy và cập nhật lại sau khi sự cố được khắc phục. 3. Trách nhiệm của các đơn vị liên quan Các đơn vị đầu mối nhận, khai thác báo cáo định kỳ có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc việc gửi báo cáo đúng hạn, rà soát và đề xuất thực hiện báo cáo điện tử. Đơn vị chủ trì xây dựng văn bản quy phạm pháp luật sẽ tổng hợp đề xuất và phối hợp với Cục Công nghệ thông tin để triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong chế độ báo cáo định kỳ. 4. Thay đổi cụm từ và hướng dẫn kỹ thuật Thông tư cũng thay thế một số cụm từ trong các điều khoản và hướng dẫn về kỹ thuật, bao gồm việc cấp phát, quản lý mã khóa, tài khoản và chương trình ký điện tử dùng trong hệ thống báo cáo. Các đơn vị gửi báo cáo sẽ được hướng dẫn kỹ thuật sau khi kết nối hệ thống hoàn thành.
VI. Thông tư 95/2026/TT-BQP	
1. Tên văn bản	Thông tư 95/2026/TT-BQP ngày 30/06/2026 quy định tiếp công dân trong Bộ Quốc phòng
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Thông tư 166/2021/TT-BQP ngày 16/12/2021 quy định về tiếp công dân trong Bộ Quốc phòng
3. Thời điểm có hiệu lực	14/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	1. Tổ chức hoạt động tiếp công dân Trụ sở và địa điểm tiếp công dân được bố trí tại các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng, bao gồm Trụ sở Tiếp công dân Bộ Quốc phòng tại Hà Nội, các trụ sở tiếp công dân quân khu, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, và các địa điểm tiếp công dân của các đơn vị khác như Tổng cục Công nghiệp quốc phòng, quân chủng, quân đoàn, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biên Việt Nam, và nhiều đơn vị khác. Các địa điểm này được trang bị cơ sở vật chất cần thiết để phục vụ việc tiếp công dân trực tiếp và trực tuyến.

	2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị Bộ trưởng Bộ Quốc phòng có trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo công tác tiếp công dân và đảm bảo các điều kiện vật chất cần thiết. Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị từ trung đoàn và tương đương trở lên phải tổ chức thực hiện công tác tiếp công dân, đảm bảo các điều kiện vật chất và thực hiện tiếp công dân định kỳ hoặc đột xuất theo quy định. 3. Chế độ và chính sách đối với người làm việc tại nơi tiếp công dân Người làm công tác tiếp công dân và các lực lượng khác được hưởng chế độ bồi dưỡng theo quy định của Chính phủ. Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm bố trí cán bộ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm để thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân. 4. Tiếp công dân trực tuyến và chế độ báo cáo Việc tiếp công dân trực tuyến được thực hiện theo quy định của Nghị định số 154/2026/NĐ-CP. Các cơ quan được giao nhiệm vụ tiếp công dân phải tổng hợp và báo cáo công tác tiếp công dân với thủ trưởng cấp mình và cấp trên, đặc biệt là khi có vụ việc đột xuất, khẩn cấp.
VII. Thông tư 53/2026/TT-BXD	
1. Tên văn bản	Thông tư 53/2026/TT-BXD ngày 30/06/2026 quy định danh mục và thời hạn định kỳ chuyển đổi vị trí công tác trong cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Bộ Xây dựng và thuộc phạm vi quản lý ngành, lĩnh vực xây dựng tại chính quyền địa phương
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Thông tư 08/2023/TT-BXD ngày 03/10/2023 quy định danh mục và thời hạn định kỳ chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý và viên chức trực tiếp tiếp xúc, giải quyết công việc trong lĩnh vực xây dựng
3. Thời điểm có hiệu lực	15/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	Thông tư này áp dụng cho công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý và viên chức làm việc tại các vị trí phải chuyển đổi theo quy định trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Bộ Xây dựng và thuộc phạm vi quản lý ngành, lĩnh vực xây dựng tại chính quyền địa phương. 1. Danh mục vị trí công tác phải chuyển đổi Danh mục các vị trí công tác định kỳ phải chuyển đổi được quy định chi tiết trong Phụ lục kèm theo Thông tư. Các vị trí này bao gồm các lĩnh vực như cấp giấy phép xây dựng, thẩm định dự án xây dựng, quản lý quy hoạch đô thị và nông thôn, giám sát chất lượng công trình xây dựng, quản lý ngân sách, tài chính, tài sản, tổ chức cán bộ, khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, giáo dục và đào tạo, thanh tra và phòng chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. 2. Thời hạn định kỳ chuyển đổi vị trí công tác Thời hạn định kỳ chuyển đổi vị trí công tác được xác định cụ thể cho

	từng lĩnh vực công tác. Thông thường, thời hạn chuyển đổi là 3 năm hoặc 5 năm tùy thuộc vào tính chất của từng vị trí công tác. Thời điểm tính thời hạn chuyển đổi là thời điểm công chức, viên chức được phân công làm việc ở vị trí đó theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền. 3. Quy định tại chính quyền địa phương Tại chính quyền địa phương, các vị trí công tác phải chuyển đổi bao gồm cấp giấy phép xây dựng, thẩm định dự án xây dựng, quản lý quy hoạch xây dựng, giám sát chất lượng công trình xây dựng, giám định kỹ thuật, quản lý các công trình giao thông, đăng kiểm các loại phương tiện giao thông. Thời hạn chuyển đổi cho các vị trí này cũng được quy định là 3 năm hoặc 5 năm.
VIII. Thông tư 97/2026/TT-BQP	
1. Tên văn bản	Thông tư 97/2026/TT-BQP ngày 03/07/2026 quy định nội dung, chương trình đào tạo, huấn luyện về tình trạng khẩn cấp đối với các lực lượng trong Quân đội nhân dân Việt Nam và Dân quân tự vệ
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	
3. Thời điểm có hiệu lực	20/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	Thông tư áp dụng cho các học viện, nhà trường quân đội, cơ quan, đơn vị, quân nhân, công nhân và viên chức, công chức quốc phòng trong Quân đội nhân dân Việt Nam và lực lượng Dân quân tự vệ. 1. Mục tiêu và yêu cầu đào tạo, huấn luyện Mục tiêu của chương trình là nâng cao năng lực lãnh đạo, điều hành phòng ngừa, ứng phó, khắc phục tình trạng khẩn cấp cho các cấp lãnh đạo và cán bộ chỉ huy. Đồng thời, huấn luyện kỹ thuật thực hiện nhiệm vụ trong tình trạng khẩn cấp cho sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp và các lực lượng khác. Yêu cầu đặt ra là cán bộ chỉ huy phải nắm chắc nguyên tắc và quy định pháp luật, xây dựng kế hoạch huấn luyện hiệu quả, và người được đào tạo phải nắm vững quy định pháp luật và kỹ thuật chuyên môn. 2. Chương trình đào tạo, huấn luyện Chương trình đào tạo bao gồm nhiều cấp độ và đối tượng khác nhau, từ cán bộ cấp chiến dịch - chiến lược đến sĩ quan cấp phân đội và hạ sĩ quan. Các nội dung đào tạo bao gồm chỉ đạo di dời, cứu trợ, quản lý vũ khí, và bảo đảm an toàn hệ thống công cộng trong tình trạng khẩn cấp. Đặc biệt, có các chương trình dành riêng cho ứng phó với tình trạng khẩn cấp do hóa chất độc, phóng xạ, hạt nhân và dịch bệnh. 3. Nội dung đào tạo chi tiết Phụ lục kèm theo Thông tư quy định chi tiết các bài giảng cho từng đối

	tượng, như chỉ đạo di dời người dân, cứu trợ lương thực, quản lý vũ khí, và bảo đảm an toàn hệ thống công cộng. Các bài giảng này được thiết kế để phù hợp với từng cấp độ và nhiệm vụ cụ thể của các lực lượng trong tình trạng khẩn cấp. 4. Kiểm tra và đánh giá Các cơ sở giáo dục, đào tạo trong Quân đội sẽ tổ chức kiểm tra và đánh giá kết quả đào tạo, huấn luyện. Nội dung kiểm tra bao gồm kiến thức pháp luật, kỹ năng chuyên môn, khả năng tổ chức và xử lý tình huống. Kết quả kiểm tra sẽ được đánh giá dựa trên mức độ nắm vững kiến thức, khả năng vận dụng thực tiễn, và kỹ năng thực hành.
--	--

LĨNH VỰC LAO ĐỘNG – AN SINH XÃ HỘI

I. Thông tư 103/2026/TT-BQP

1. Tên văn bản	Thông tư 103/2026/TT-BQP ngày 17/07/2026 quy định điều chỉnh trợ cấp hằng tháng đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Sửa đổi, bổ sung Thông tư 103/2025/TT-BQP ngày 26/09/2025 sửa đổi các Thông tư liên tịch, Thông tư, Quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về lĩnh vực chính sách
3. Thời điểm có hiệu lực	30/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	Thông tư này áp dụng cho các quân nhân đã phục viên, xuất ngũ và người làm công tác cơ yếu hưởng lương như quân nhân đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc. Đối tượng áp dụng bao gồm những người đang hưởng chế độ trợ cấp hằng tháng theo các quyết định của Thủ tướng Chính phủ liên quan đến chế độ cho quân nhân tham gia kháng chiến và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc. 1. Cách tính và mức điều chỉnh trợ cấp - Thông tư quy định điều chỉnh tăng thêm 8% trên mức trợ cấp hằng tháng của tháng 6/2026 cho các đối tượng được nêu. Cụ thể, mức trợ cấp hằng tháng sau khi điều chỉnh sẽ được tính bằng mức trợ cấp của tháng 6/2026 nhân với 1,08. Mức trợ cấp cụ thể sau khi điều chỉnh như sau: + Từ đủ 15 năm đến dưới 16 năm công tác: 2.838.000 đồng/tháng. + Từ đủ 16 năm đến dưới 17 năm công tác: 2.966.000 đồng/tháng. + Từ đủ 17 năm đến dưới 18 năm công tác: 3.097.000 đồng/tháng. + Từ đủ 18 năm đến dưới 19 năm công tác: 3.227.000 đồng/tháng. + Từ đủ 19 năm đến dưới 20 năm công tác: 3.353.000 đồng/tháng. 2. Kinh phí thực hiện - Kinh phí để thực hiện điều chỉnh trợ cấp hằng tháng sẽ do ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương và giao cho

	ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sẽ tuân theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. - Thông tư này thay thế Thông tư số 53/2024/TT-BQP và một số quy định trong Thông tư số 103/2025/TT-BQP, đồng thời đảm bảo tính thống nhất về đối tượng thụ hưởng và mức trợ cấp hằng tháng theo thời gian hiệu lực của từng văn bản.
LĨNH VỰC XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH	
I. Thông tư 29/2026/TT-BXD	
1. Tên văn bản	Thông tư 29/2026/TT-BXD ngày 10/06/2026 hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 61/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2026 quy định về danh mục, việc quản lý, sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ và quy trình thu thập, sử dụng dữ liệu thu được từ phương tiện, thiết bị kỹ thuật do cá nhân, tổ chức cung cấp để phát hiện vi phạm hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	- Sửa đổi, bổ sung Thông tư 71/2025/TT-BXD ngày 31/12/2025 sửa đổi Thông tư để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, hàng không dân dụng và thanh tra thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng - Thay thế Thông tư 51/2022/TT-BGTVT ngày 30/12/2022 hướng dẫn Nghị định 135/2021/NĐ-CP quy định về danh mục, việc quản lý, sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ và quy trình thu thập, sử dụng dữ liệu thu được từ phương tiện, thiết bị kỹ thuật do cá nhân, tổ chức cung cấp để phát hiện vi phạm hành chính thuộc ngành Giao thông vận tải
3. Thời điểm có hiệu lực	01/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	Thông tư này áp dụng cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan đến việc quản lý, sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ để phát hiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông thuộc quản lý của Bộ Xây dựng. 1. Tiêu chuẩn và định mức sử dụng thiết bị Thông tư quy định tiêu chuẩn và định mức sử dụng các phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ để phát hiện vi phạm hành chính trong các lĩnh vực giao thông đường bộ, đường sắt, hàng hải, đường thủy nội địa và hàng không dân dụng. Các tiêu chuẩn này được chi tiết trong các phụ lục kèm theo Thông tư, bao gồm các loại thiết bị như máy đo độ dài, thiết bị ghi âm và ghi hình, thiết bị đo nồng độ cồn, và nhiều loại thiết bị khác. 2. Quy trình quản lý và sử dụng thiết bị

	Quy trình quản lý và sử dụng thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ bao gồm việc kiểm định, hiệu chuẩn trước khi sử dụng, và quy định về việc trang bị, thuê thiết bị. Các cơ quan có thẩm quyền như Cục Đường bộ Việt Nam, Cục Hàng không Việt Nam, và các Sở Xây dựng được giao nhiệm vụ lập kế hoạch, dự toán kinh phí cho việc đầu tư, mua sắm và bảo dưỡng thiết bị. 3. Quy trình thu thập và xử lý dữ liệu Thông tư cũng quy định chi tiết về quy trình thu thập và xử lý dữ liệu thu được từ các thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ. Dữ liệu phải được ghi nhận, bảo mật và xử lý theo đúng quy định pháp luật. Các cơ quan có thẩm quyền phải xác minh và xử lý dữ liệu để phát hiện và xử phạt các vi phạm hành chính. 4. Phụ lục tiêu chuẩn và định mức - Thông tư kèm theo các phụ lục chi tiết về tiêu chuẩn và định mức sử dụng thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ cho từng lĩnh vực giao thông cụ thể. Các phụ lục này cung cấp hướng dẫn cụ thể về số lượng và loại thiết bị cần thiết cho từng đơn vị quản lý. - Thông tư 29/2026/TT-BXD là một văn bản quan trọng nhằm đảm bảo việc quản lý và sử dụng hiệu quả các thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ trong việc phát hiện và xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực xây dựng và giao thông.
II. Nghị định 204/2026/NĐ-CP	
1. Tên văn bản	Nghị định 204/2026/NĐ-CP ngày 11/06/2026 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thú y
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Sửa đổi, bổ sung: - Nghị định 07/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp; bảo vệ và kiểm dịch thực vật; thú y; chăn nuôi - Nghị định 04/2020/NĐ-CP ngày 03/01/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 31/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2016 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng, bảo vệ và kiểm dịch thực vật; Nghị định số 90/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thú y Thay thế Nghị định 90/2017/NĐ-CP ngày 31/07/2017 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thú y
3. Thời điểm có hiệu lực	01/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	Nghị định này áp dụng cho các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính liên quan đến lĩnh vực thú y trên lãnh thổ Việt Nam, bao gồm cả các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và hộ kinh doanh, hộ gia đình.

	1. Hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả Hình thức xử phạt chính là phạt tiền, với mức tối đa 50 triệu đồng đối với cá nhân và 100 triệu đồng đối với tổ chức. Ngoài ra, có thể áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung như tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề thú y hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn. Các biện pháp khắc phục hậu quả bao gồm buộc tiêu hủy, tái xuất động vật, sản phẩm động vật, thuốc thú y không đạt tiêu chuẩn, và nộp lại số lợi bất hợp pháp. 2. Vi phạm về phòng, chống dịch bệnh động vật Các hành vi vi phạm bao gồm không chấp hành việc lấy mẫu xét nghiệm, sử dụng thuốc thú y không đúng quy định, che giấu bệnh dịch, và không báo cáo kịp thời khi phát hiện dịch bệnh. Mức phạt dao động từ 200.000 đồng đến 50 triệu đồng tùy theo mức độ vi phạm. 3. Vi phạm về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật Vi phạm trong kiểm dịch bao gồm không đăng ký kiểm dịch, trốn tránh kiểm dịch, và vận chuyển động vật không đúng quy định. Mức phạt từ 1 triệu đồng đến 50 triệu đồng, kèm theo các biện pháp khắc phục như buộc kiểm dịch lại hoặc tiêu hủy sản phẩm. 4. Vi phạm về quản lý thuốc thú y Các vi phạm liên quan đến thuốc thú y bao gồm sản xuất, buôn bán, nhập khẩu thuốc không đạt tiêu chuẩn, không có giấy phép, hoặc chứa chất cấm. Mức phạt có thể lên đến 100 triệu đồng, kèm theo biện pháp khắc phục như thu hồi, tiêu hủy thuốc vi phạm. 5. Thẩm quyền xử phạt Thẩm quyền xử phạt thuộc về Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về chăn nuôi và thú y, Công an nhân dân, Bộ đội biên phòng, Cảnh sát biển, Hải quan và Quản lý thị trường, với mức phạt tối đa 50 triệu đồng và các biện pháp khắc phục hậu quả tương ứng.
III. Nghị định 214/2026/NĐ-CP	
1. Tên văn bản	Nghị định 214/2026/NĐ-CP ngày 18/06/2026 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ và kiểm dịch thực vật
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Sửa đổi, bổ sung các Nghị định sau: - Nghị định 31/2023/NĐ-CP ngày 09/06/2023 quy định xử phạt vi phạm hành chính về Trồng trọt - Nghị định 07/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 sửa đổi các Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp; bảo vệ và kiểm dịch thực vật; thú y; chăn nuôi - Nghị định 04/2020/NĐ-CP ngày 03/01/2020 sửa đổi Nghị định 31/2016/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng, bảo vệ và kiểm dịch thực vật; Nghị định 90/2017/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thú y Thay thế Nghị định 31/2016/NĐ-CP ngày 06/05/2016 quy định xử phạt

	vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng, bảo vệ và kiểm dịch thực vật
3. Thời điểm có hiệu lực	05/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là 01 năm, ngoại trừ các vi phạm liên quan đến sở hữu trí tuệ và sản xuất, buôn bán giống cây trồng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thực vật, sản phẩm thực vật, thời hiệu là 02 năm. 2. Hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả Các hình thức xử phạt chính bao gồm cảnh cáo và phạt tiền. Hình thức xử phạt bổ sung có thể là tước quyền sử dụng giấy phép, đình chỉ hoạt động, hoặc tịch thu tang vật. Biện pháp khắc phục hậu quả có thể bao gồm tiêu hủy, thu hồi, hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng các sản phẩm vi phạm. 2. Mức phạt tiền Mức phạt tiền tối đa cho một hành vi vi phạm trong lĩnh vực trồng trọt (trừ phân bón) là 50 triệu đồng đối với cá nhân, và 100 triệu đồng đối với vi phạm liên quan đến phân bón. Mức phạt đối với tổ chức vi phạm là gấp đôi mức phạt đối với cá nhân. 3. Xử phạt vi phạm hành chính trên môi trường điện tử Việc xử phạt vi phạm hành chính trên môi trường điện tử được áp dụng khi đảm bảo điều kiện về hạ tầng, kỹ thuật và thông tin, tuân thủ quy định pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và giao dịch điện tử.
IV. Nghị định 211/2026/NĐ-CP	
1. Tên văn bản	Nghị định 211/2026/NĐ-CP ngày 16/06/2026 quy định xử phạt vi phạm hành chính về chăn nuôi
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Sửa đổi, bổ sung Nghị định 07/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 sửa đổi các Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp; bảo vệ và kiểm dịch thực vật; thú y; chăn nuôi Thay thế Nghị định 14/2021/NĐ-CP ngày 01/03/2021 quy định xử phạt vi phạm hành chính về chăn nuôi
3. Thời điểm có hiệu lực	05/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	1. Thời hiệu và hình thức xử phạt Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về chăn nuôi là 01 năm, riêng một số hành vi cụ thể có thời hiệu 02 năm. Hình thức xử phạt chính bao gồm cảnh cáo hoặc phạt tiền, với mức phạt tối đa là 100 triệu đồng đối với cá nhân và 200 triệu đồng đối với tổ chức. Ngoài ra, có thể áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung như tước quyền sử dụng chứng chỉ hành

	nghe, tịch thu tang vật vi phạm. 2. Biện pháp khắc phục hậu quả Các biện pháp khắc phục hậu quả bao gồm buộc tái chế, chuyển đổi mục đích sử dụng, sửa đổi thông tin trên nhãn sản phẩm, di dời vật nuôi, giết mổ động vật bị bơm nước cưỡng bức, và nộp lại giấy chứng nhận bị tẩy xóa, sửa chữa. 3. Vi phạm về giống vật nuôi và thức ăn chăn nuôi Các hành vi vi phạm liên quan đến giống vật nuôi như khai thác nguồn gen không đúng quy định, xuất khẩu trái phép, và nhập khẩu không đảm bảo chất lượng sẽ bị xử phạt từ 5 triệu đến 50 triệu đồng. Đối với thức ăn chăn nuôi, vi phạm về điều kiện sản xuất, chất lượng, và sử dụng nguyên liệu không đúng quy định có thể bị phạt từ 3 triệu đến 100 triệu đồng. 4. Vi phạm về điều kiện chăn nuôi và xử lý chất thải Vi phạm về điều kiện chăn nuôi, như không đảm bảo khoảng cách an toàn, chăn nuôi tại khu vực cấm, và không xử lý chất thải đúng quy định, sẽ bị phạt từ 1 triệu đến 30 triệu đồng. Các biện pháp khắc phục bao gồm di dời vật nuôi, giảm quy mô chăn nuôi, và thực hiện biện pháp khắc phục ô nhiễm môi trường. 5. Thẩm quyền xử phạt Thẩm quyền xử phạt thuộc về Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về chăn nuôi và thú y, Công an nhân dân, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển, và Hải quan, với mức phạt tối đa lên đến 100 triệu đồng.
V. Nghị định 219/2026/NĐ-CP	
1. Tên văn bản	Nghị định 219/2026/NĐ-CP ngày 21/06/2026 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khí tượng thủy văn
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Nghị định 155/2024/NĐ-CP ngày 10/12/2024 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khí tượng thủy văn
3. Thời điểm có hiệu lực	08/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	1. Các hành vi vi phạm và mức xử phạt Nghị định quy định các hành vi vi phạm như: vi phạm quy định về giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn; hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn; truyền, phát bản tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn; quan trắc khí tượng thủy văn; và nhiều hành vi khác liên quan đến khí tượng thủy văn. Mức phạt tiền tối đa đối với cá nhân là 50 triệu đồng và đối với tổ chức là 100 triệu đồng. 2. Hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả Ngoài phạt tiền, các hình thức xử phạt bổ sung có thể bao gồm tước

	quyền sử dụng giấy phép hoạt động từ 1 đến 12 tháng và tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm. Các biện pháp khắc phục hậu quả có thể bao gồm buộc hủy bỏ kết quả, sản phẩm, số liệu có được do vi phạm, buộc bổ sung hoặc lắp đặt trạm quan trắc, và buộc báo cáo hoặc cung cấp thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn. 3. Thẩm quyền xử phạt Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính thuộc về Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, lực lượng Công an nhân dân, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển, Cảng vụ hàng hải, hàng không, đường thủy nội địa, Cục trưởng Cục Khí tượng Thủy văn và các cơ quan liên quan khác. Mức phạt tiền và các biện pháp khắc phục hậu quả được áp dụng theo thẩm quyền của từng chức danh.
VI. Nghị định 238/2026/NĐ-CP	
1. Tên văn bản	Nghị định 238/2026/NĐ-CP ngày 26/06/2026 sửa đổi Nghị định 168/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 quy định xử phạt vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông trong lĩnh vực giao thông đường bộ; trừ điểm, phục hồi điểm giấy phép lái xe
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Sửa đổi, bổ sung Nghị định 168/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 quy định xử phạt vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông trong lĩnh vực giao thông đường bộ; trừ điểm, phục hồi điểm Giấy phép lái xe
3. Thời điểm có hiệu lực	15/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	1. Thiết bị giám sát và an toàn trên xe Nghị định yêu cầu lắp đặt thiết bị giám sát hành trình, ghi nhận hình ảnh người lái xe, khoang chở khách, dây đai an toàn, ghế ngồi cho trẻ em trên xe theo quy định. Các thiết bị này phải cung cấp, cập nhật, truyền dẫn, lưu trữ, quản lý thông tin, dữ liệu theo quy định. 2. Quy định về chở trẻ em Người điều khiển xe ô tô chở trẻ em dưới 10 tuổi và chiều cao dưới 1,35 mét mà không sử dụng thiết bị an toàn phù hợp sẽ bị phạt cảnh cáo. Trẻ em không được ngồi cùng hàng ghế với người lái xe, trừ trường hợp xe chỉ có một hàng ghế. 3. Biển số xe và vật liệu chở trên xe Nghị định quy định rõ về việc gắn biển số xe đúng vị trí, quy cách, không làm thay đổi khả năng nhận diện thông tin. Việc chở vật liệu xây dựng, đất đá, phế thải mà không che đậy, làm rơi vãi xuống đường cũng bị xử phạt. 4. Quy định về hợp đồng vận tải Xe vận tải hành khách theo hợp đồng phải có hợp đồng vận tải, danh sách hành khách theo quy định. Việc đón, trả khách không đúng địa điểm hoặc không đúng đối tượng sẽ bị xử phạt.

	5. Thẩm quyền xử phạt Nghị định quy định thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp và Công an nhân dân, với mức phạt tiền tối đa lên đến 75.000.000 đồng tùy theo cấp độ vi phạm và thẩm quyền của người ra quyết định xử phạt.
VII. Nghị định 246/2026/NĐ-CP	
1. Tên văn bản	Nghị định 246/2026/NĐ-CP ngày 29/06/2026 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế: - Nghị định 38/2024/NĐ-CP ngày 05/04/2024 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản - Nghị định 301/2025/NĐ-CP ngày 17/11/2025 sửa đổi Nghị định 38/2024/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản
3. Thời điểm có hiệu lực	18/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	1. Hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả Hình thức xử phạt chính là phạt tiền, với mức tối đa cho cá nhân là 1 tỷ đồng và cho tổ chức là 2 tỷ đồng. Các hình thức xử phạt bổ sung có thể bao gồm tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ, tịch thu tang vật, đình chỉ hoạt động và các biện pháp khắc phục hậu quả như buộc thả thủy sản trở lại môi trường, thu hồi hoặc tiêu hủy sản phẩm vi phạm. 2. Thời hiệu xử phạt và mức phạt tiền Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản là 2 năm. Mức phạt tiền tối đa đối với cá nhân là 1 tỷ đồng, và đối với tổ chức là gấp đôi mức phạt của cá nhân. 3. Vi phạm nghiêm trọng trong khai thác thủy sản Các hành vi vi phạm nghiêm trọng bao gồm khai thác thủy sản không có giấy phép, sử dụng tàu cá không đúng quy định, và khai thác quá hạn mức cho phép. Mức phạt có thể lên đến 1 tỷ đồng đối với chủ tàu cá và thuyền trưởng. 4. Thẩm quyền xử phạt Thẩm quyền xử phạt thuộc về các cơ quan như Ủy ban nhân dân, Công an, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển, Hải quan, Quản lý thị trường, Kiểm ngư và Kiểm lâm. Mức phạt tối đa có thể lên đến 1 tỷ đồng, tùy thuộc vào chức danh và cơ quan thực hiện. 5. Biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm Các biện pháp ngăn chặn bao gồm tạm giữ giấy tờ, tang vật, phương tiện vi phạm hành chính. Trường hợp cần thiết, có thể yêu cầu đưa phương tiện về bờ để xử lý.

VIII. Nghị định 275/2026/NĐ-CP	
1. Tên văn bản	Nghị định 275/2026/NĐ-CP ngày 08/07/2026 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Sửa đổi, bổ sung Nghị định 17/2022/NĐ-CP ngày 31/01/2022 sửa đổi các Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp; điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; hoạt động dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí Thay thế Nghị định 71/2019/NĐ-CP ngày 30/08/2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp
3. Thời điểm có hiệu lực	25/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	1. Hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả Nghị định quy định hai hình thức xử phạt chính là cảnh cáo và phạt tiền. Mức phạt tiền tối đa đối với cá nhân là 50 triệu đồng trong lĩnh vực hóa chất và 100 triệu đồng trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp. Đối với tổ chức, mức phạt tiền gấp đôi so với cá nhân. Ngoài ra, có các hình thức xử phạt bổ sung như tước quyền sử dụng giấy phép, đình chỉ hoạt động và tịch thu tang vật vi phạm. Các biện pháp khắc phục hậu quả bao gồm buộc nộp lại giấy phép bị sửa đổi, hủy bỏ kết quả kiểm tra, tái chế hoặc tiêu hủy chế phẩm vi phạm. 2. Vi phạm trong lĩnh vực hóa chất Các vi phạm phổ biến trong lĩnh vực hóa chất bao gồm không tuân thủ quy định về an toàn, không có giấy phép kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt, và không thực hiện khai báo hóa chất nhập khẩu. Mức phạt tiền cho các vi phạm này dao động từ 3 triệu đến 40 triệu đồng tùy theo mức độ vi phạm. 3. Vi phạm trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp Các vi phạm trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp bao gồm không thực hiện đánh giá nguy cơ rủi ro, không có kế hoạch ứng cứu khẩn cấp, và sử dụng vật liệu nổ không có giấy phép. Mức phạt tiền cho các vi phạm này có thể lên đến 100 triệu đồng. Các biện pháp khắc phục hậu quả bao gồm buộc khôi phục tình trạng ban đầu và nộp lại số lợi bất hợp pháp. 4. Thẩm quyền xử phạt Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, các cơ quan quản lý nhà nước theo chuyên ngành, lực lượng công an, hải quan, kiểm ngư, kiểm lâm, quản lý thị trường, bộ đội biên phòng và cảnh sát biển đều có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực này. Mức phạt và thẩm quyền xử phạt cụ thể được quy định chi tiết trong Nghị định.

IX. Thông tư 104/2026/TT-BQP	
1. Tên văn bản	Thông tư 104/2026/TT-BQP ngày 17/07/2026 sửa đổi Thông tư 111/2021/TT-BQP quy định quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính của Bộ Quốc phòng
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	
3. Thời điểm có hiệu lực	31/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	1. Báo cáo định kỳ Thông tư quy định thời gian chốt số liệu báo cáo năm từ ngày 15/12 năm trước đến ngày 14/12 của năm báo cáo. Các đơn vị như Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng, Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam, và các cơ quan khác phải gửi báo cáo về Bộ Quốc phòng trước ngày 20/12 của năm báo cáo. Nội dung và hình thức báo cáo phải tuân theo Thông tư số 01/2023/TT-BTP và các sửa đổi bổ sung. 2. Theo dõi và kiểm tra thi hành pháp luật Thông tư sửa đổi quy định về kế hoạch, nội dung, hoạt động và trách nhiệm của các cơ quan trong việc theo dõi tình hình thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. Các tổ chức pháp chế hoặc cá nhân được giao nhiệm vụ pháp chế sẽ chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan để theo dõi và kiểm tra tình hình thi hành pháp luật. 3. Kiểm tra và xử lý vi phạm Thông tư quy định việc kiểm tra trực tiếp và tự kiểm tra tại các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quản lý, xử lý vi phạm hành chính. Nguyên tắc, cách thức kiểm tra và xử lý kỷ luật phải tuân theo Nghị định số 19/2020/NĐ-CP và các sửa đổi bổ sung. 4. Phê duyệt phương án xử lý tài sản vi phạm Thông tư phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và các lãnh đạo cấp cao khác có thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản trong các trường hợp cụ thể được quy định rõ ràng. 5. Thay thế từ ngữ và cụm từ Thông tư thay thế một số từ ngữ và cụm từ trong Thông tư 111/2021/TT-BQP để phù hợp với cơ cấu tổ chức hiện tại của Bộ Quốc phòng, như thay "Vụ trưởng" bằng "Cục trưởng" và "Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng cấp tỉnh" bằng "Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng".

X. Nghị định 228/2026/NĐ-CP	
1. Tên văn bản	Nghị định 228/2026/NĐ-CP ngày 25/06/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 18/2020/NĐ-CP ngày 11 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 04/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Sửa đổi, bổ sung: - Nghị định 04/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; tài nguyên nước và khoáng sản; khí tượng thủy văn; đo đạc và bản đồ - Nghị định 18/2020/NĐ-CP ngày 11/02/2020 xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ
3. Thời điểm có hiệu lực	15/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	1. Bổ sung hình thức xử phạt Nghị định bổ sung hình thức xử phạt như tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, chứng chỉ hành nghề từ 03 đến 09 tháng. Ngoài ra, còn có quy định buộc hủy bỏ dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ không đảm bảo chất lượng, và buộc nộp lại số tiền bằng với giá trị tang vật, phương tiện vi phạm đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định. 2. Quy định về kiểm định và hiệu chuẩn Nghị định sửa đổi quy định về hành vi không thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo theo pháp luật về đo lường và đo đạc bản đồ. Đây là một trong những hành vi vi phạm bị xử phạt. 3. Thẩm quyền xử phạt của các cơ quan Nghị định quy định chi tiết thẩm quyền xử phạt của các cơ quan như Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp tỉnh, Cục trưởng Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam, và các cơ quan thuộc lực lượng Công an nhân dân, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển, Hải quan, Quản lý thị trường, và Cảng vụ. Mức phạt tiền có thể lên đến 50.000.000 đồng tùy theo thẩm quyền và hành vi vi phạm. 4. Xử lý vi phạm trên môi trường điện tử Nghị định cũng bổ sung quy định về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ trên môi trường điện tử, theo các quy định hiện hành của Luật Xử lý vi phạm hành chính và các nghị định liên quan. 5. Điều khoản chuyển tiếp Nghị định quy định rõ về việc xử lý các hành vi vi phạm xảy ra trước khi nghị định có hiệu lực nhưng vẫn đang diễn ra hoặc mới bị phát hiện sau khi nghị định có hiệu lực, sẽ áp dụng theo quy định của Nghị định

	18/2020/NĐ-CP và Nghị định 04/2022/NĐ-CP.
XI. Nghị định 281/2026/NĐ-CP	
1. Tên văn bản	Nghị định 281/2026/NĐ-CP ngày 13/07/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Sửa đổi, bổ sung Nghị định 123/2024/NĐ-CP ngày 04/10/2024 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai
3. Thời điểm có hiệu lực	31/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	1. Nguyên tắc xác định hành vi vi phạm Nghị định bổ sung Điều 3a, quy định nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai. Đối với đơn vị hành chính đặc khu, mức xử phạt sẽ tương ứng với đơn vị hành chính của phường hoặc xã. Đối với vợ chồng chung quyền sử dụng đất, xử phạt như đối với một cá nhân. 2. Biện pháp khắc phục hậu quả Nghị định bổ sung các biện pháp khắc phục hậu quả như buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất, mốc địa giới, thực hiện lại thủ tục hành chính về đất đai, và nộp lại các giấy tờ bị tẩy xóa, sửa chữa. 3. Xử lý số lợi bất hợp pháp Số lợi bất hợp pháp từ hành vi vi phạm đất đai phải nộp vào ngân sách nhà nước. Nếu nhiều tổ chức, cá nhân cùng vi phạm, số lợi bất hợp pháp sẽ được chia đều. Trường hợp đã nộp tiền vào ngân sách, số lợi bất hợp pháp sẽ được khấu trừ. 4. Mức phạt tiền Nghị định quy định mức phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện đăng ký biến động đất đai, trừ trường hợp nhận quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư. 5. Thẩm quyền xử phạt Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền phạt cảnh cáo, phạt tiền đến 250.000.000 đồng, đình chỉ hoạt động dịch vụ tư vấn có thời hạn 03 tháng và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả. Trưởng đoàn kiểm tra chuyên ngành có quyền phạt tiền đến 400.000.000 đồng. 6. Điều khoản chuyển tiếp Nghị định quy định các trường hợp chuyển tiếp đối với hành vi vi phạm xảy ra trước khi Nghị định có hiệu lực, bao gồm việc không xử phạt nếu chưa ban hành quyết định xử phạt và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại thời điểm lập biên bản vi phạm.

LĨNH VỰC TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ

I. Pháp lệnh 03/2026/UBTVQH16

1. Tên văn bản	Pháp lệnh 03/2026/UBTVQH16 ngày 08/07/2026 Trình tự, thủ tục Tòa án nhân dân xem xét, quyết định việc đưa người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi đi cai nghiện bắt buộc 2026
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Sửa đổi, bổ sung Pháp lệnh 08/2025/UBTVQH15 ngày 27/06/2025 sửa đổi Pháp lệnh Thủ tục bắt giữ tàu biển, Pháp lệnh Thủ tục bắt giữ tàu bay, Pháp lệnh Trình tự, thủ tục Tòa án nhân dân xem xét, quyết định việc đưa người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, Pháp lệnh xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng, Pháp lệnh Trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân và Pháp lệnh Chi phí tố tụng 2025 Thay thế Pháp lệnh 01/2022/UBTVQH15 ngày 24/03/2022 Trình tự, thủ tục Tòa án nhân dân xem xét, quyết định việc đưa người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi vào cơ sở cai nghiện bắt buộc 2022
3. Thời điểm có hiệu lực	01/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	1. Nguyên tắc xem xét, quyết định Việc đưa đi cai nghiện bắt buộc chỉ áp dụng cho người nghiện ma túy từ đủ 12 đến dưới 18 tuổi khi thuộc các trường hợp quy định của Luật Phòng, chống ma túy. Quy trình này phải đảm bảo lợi ích tốt nhất cho người bị đề nghị, bảo vệ quyền riêng tư và quyền tham gia của họ trong quá trình xét xử. Tòa án phải đảm bảo quyền bảo vệ hợp pháp cho người bị đề nghị, và việc xét xử phải được thực hiện nhanh chóng, kịp thời. 2. Thẩm quyền và trách nhiệm của Tòa án Tòa án nhân dân khu vực nơi có trụ sở Công an cấp xã đề nghị có thẩm quyền xem xét, quyết định việc đưa đi cai nghiện bắt buộc. Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền xét lại quyết định của Tòa án nhân dân khu vực nếu có khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị. Viện kiểm sát nhân dân có trách nhiệm kiểm sát tính hợp pháp của các quyết định và tham gia các phiên họp liên quan. 3. Trình tự, thủ tục xem xét Trong thời hạn 10 ngày kể từ khi thụ lý hồ sơ, Tòa án phải ra quyết định liên quan đến việc đưa đi cai nghiện bắt buộc. Quy trình bao gồm việc nhận và thụ lý hồ sơ, phân công Thẩm phán, kiểm tra hồ sơ, và mở phiên họp xem xét. Quyết định của Tòa án phải được gửi đến các bên liên quan trong thời hạn quy định. 4. Khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị Người bị đề nghị, cha mẹ hoặc người giám hộ có quyền khiếu nại quyết

	định của Tòa án. Trưởng Công an cấp xã, Hiệu trưởng trường giáo dưỡng, Trưởng cơ sở cai nghiện ma túy công lập có quyền kiến nghị, và Viện kiểm sát có quyền kháng nghị nếu có căn cứ cho rằng quyết định là trái pháp luật. Thời hạn khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị là 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được quyết định của Tòa án.
--	---

LĨNH VỰC THỦ TỤC TỔ TỤNG

I. Thông tư 75/2026/TT-BQP

1. Tên văn bản	Thông tư 75/2026/TT-BQP ngày 16/06/2026 quy định chế độ quản lý, lưu trữ, khai thác, sử dụng hồ sơ quản lý tạm giữ, tạm giam trong Quân đội nhân dân do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Thông tư 23/2018/TT-BQP ngày 08/03/2018 về quy định chế độ quản lý, lưu trữ, khai thác, sử dụng hồ sơ quản lý tạm giữ, tạm giam trong Quân đội do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành
3. Thời điểm có hiệu lực	01/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	1. Nguyên tắc quản lý và bảo mật hồ sơ Việc quản lý, lưu trữ, khai thác và sử dụng hồ sơ phải tuân thủ quy định của pháp luật và Bộ Quốc phòng, đảm bảo phục vụ công tác điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các bên liên quan. Thông tin cá nhân của người bị tạm giữ, tạm giam phải được bảo mật theo quy định. 2. Hồ sơ quản lý tạm giữ, tạm giam Hồ sơ quản lý tạm giữ, tạm giam bao gồm hồ sơ giấy và hồ sơ điện tử. Hồ sơ điện tử phải được ký số, quản lý và lưu trữ trên hệ thống công nghệ thông tin. Việc số hóa hồ sơ giấy phải đảm bảo tính toàn vẹn và xác thực. 3. Trách nhiệm của các cơ quan và cá nhân Cơ quan quản lý thi hành án hình sự Bộ Quốc phòng và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm lập, quản lý, lưu trữ hồ sơ. Cá nhân như nhân viên văn thư, trợ lý giam giữ và trưởng nhà tạm giữ có trách nhiệm trực tiếp quản lý hồ sơ. 4. Khai thác và sử dụng hồ sơ Tổ chức, cá nhân có quyền khai thác hồ sơ để phục vụ công tác quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam. Người bị tạm giữ, tạm giam có quyền yêu cầu cung cấp bản sao tài liệu trong hồ sơ của mình. Việc khai thác phải tuân thủ đúng mục đích, phạm vi và bảo đảm bí mật thông tin. 5. Quy trình lập và lưu trữ hồ sơ Hồ sơ phải được lập từ khi tiếp nhận người bị tạm giữ, tạm giam và kết thúc khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Hồ sơ điện tử phải

	được lưu trữ trên hệ thống đáp ứng yêu cầu về bảo mật và an toàn thông tin. Việc bàn giao hồ sơ phải được lập biên bản và thực hiện theo quy định.
II. Thông tư 12/2026/TT-TANDTC	
1. Tên văn bản	Thông tư 12/2026/TT-TANDTC ngày 30/05/2026 quy định về nội quy phiên tòa, phiên họp và việc ghi âm lời nói, ghi hình ảnh diễn biến phiên tòa, phiên họp do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ban hành
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Thông tư 02/2017/TT-TANDTC ngày 28/07/2017 về Quy chế tổ chức phiên tòa do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ban hành
3. Thời điểm có hiệu lực	01/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	1. Nguyên tắc tổ chức phiên tòa, phiên họp Phiên tòa, phiên họp phải được tổ chức đúng thời gian, địa điểm, thành phần và đảm bảo an toàn, an ninh, trật tự. Việc tổ chức phải công khai, trừ trường hợp xét xử kín theo quy định của pháp luật. Tòa án và các bên liên quan có trách nhiệm chuẩn bị điều kiện cần thiết và tuân thủ quy định pháp luật trong quá trình tổ chức. 2. Nội quy phiên tòa, phiên họp Người tham gia phiên tòa phải xuất trình giấy tờ tùy thân và chấp hành kiểm tra an ninh. Nghiêm cấm mang vũ khí, thiết bị điện tử vào phiên tòa, trừ khi được phép. Việc ghi âm, ghi hình chỉ được thực hiện khi có sự đồng ý của Thẩm phán chủ tọa và phải tuân thủ quy định về bảo mật thông tin. Người tham gia phải giữ trật tự, tôn trọng Hội đồng xét xử và tuân thủ sự điều hành của Thẩm phán. 3. Ghi âm, ghi hình tại phiên tòa Tòa án có thể ghi âm, ghi hình phiên tòa để phục vụ công tác chuyên môn như rút kinh nghiệm, tổng kết thực tiễn, đào tạo, tuyên truyền pháp luật. Việc cung cấp kết quả ghi âm, ghi hình phải tuân thủ quy định pháp luật về bảo mật thông tin và chỉ được thực hiện khi đáp ứng các điều kiện cụ thể.
LĨNH VỰC TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC	
I. Thông tư 27/2026/TT-BXD	
1. Tên văn bản	Thông tư 27/2026/TT-BXD ngày 05/06/2026 quy định phân cấp thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Xây dựng trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công; đầu tư xây dựng, mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị sử dụng kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước.

2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	
3. Thời điểm có hiệu lực	01/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	Thông tư này áp dụng cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Xây dựng, các cơ quan, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công, và các tổ chức, cá nhân liên quan đến việc phân cấp trong lĩnh vực này. 1. Phân cấp thẩm quyền quyết định giao tài sản và khoán kinh phí Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Xây dựng có thẩm quyền quyết định giao tài sản bằng hiện vật cho các đơn vị cấp dưới, ngoại trừ tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước và đất để xây dựng trụ sở. Họ cũng có quyền quyết định đối tượng và mức khoán kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị cho cán bộ, công chức. 2. Phân cấp thẩm quyền khai thác và xử lý tài sản công Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ có quyền khai thác tài sản công, phê duyệt đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết, và xử lý tài sản công trong các trường hợp cụ thể như thu hồi, điều chuyển, bán, thanh lý, tiêu hủy, hoặc xử lý tài sản bị mất, hủy hoại. 3. Thẩm quyền trang bị máy móc, thiết bị và tiêu chuẩn diện tích chuyên dùng Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ có quyền bổ sung máy móc, thiết bị phục vụ công tác và điều chỉnh mức giá máy móc, thiết bị trong một số trường hợp. Họ cũng có quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng phục vụ hoạt động đặc thù của cơ quan, đơn vị. 4. Phân cấp thẩm quyền trong đầu tư và sửa chữa tài sản Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền phê duyệt, điều chỉnh nhiệm vụ, dự án đầu tư mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị với kinh phí dưới 45 tỷ đồng. Họ cũng có quyền phê duyệt các dự án sửa chữa, cải tạo, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng. Thông tư này nhằm đảm bảo quản lý thống nhất, toàn diện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý, sử dụng tài sản công trong Bộ Xây dựng.
II. Thông tư 69/2026/TT-BTC	
1. Tên văn bản	Thông tư 69/2026/TT-BTC ngày 22/06/2026 hướng dẫn nội dung chi, mức chi đặc thù trong nội dung chi ngân sách cho hoạt động phòng thủ dân sự quy định tại Điều 41 Nghị định 200/2025/NĐ-CP hướng dẫn Luật Phòng thủ dân sự do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành

2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế: - Thông tư 92/2009/TT-BTC ngày 12/05/2009 hướng dẫn thanh toán kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước cho các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ, ứng phó thiên tai, thảm họa do Bộ Tài chính ban hành - Thông tư 85/2020/TT-BTC ngày 01/10/2020 quy định về quản lý, sử dụng kinh phí phục vụ hoạt động của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai và Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn các cấp do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành
3. Thời điểm có hiệu lực	06/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	Thông tư này áp dụng cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân là công dân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài đang cư trú, hoạt động hoặc tham gia phòng thủ dân sự trên lãnh thổ Việt Nam. 1. Nguồn kinh phí thực hiện Ngân sách trung ương và địa phương sẽ đảm bảo kinh phí cho các Ban Chỉ đạo và Ban Chỉ huy phòng thủ dân sự, cũng như các tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ phòng thủ dân sự. Ngoài ra, trung ương sẽ hỗ trợ nguồn lực cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương thực hiện nhiệm vụ phòng thủ dân sự. 2. Chi hoạt động thường xuyên Các khoản chi bao gồm vật tư, văn phòng phẩm, phụ cấp kiêm nhiệm, tiền lương, công tác phí, và chi phí quản lý vận hành hệ thống thông tin phục vụ phòng thủ dân sự. Mức chi phụ cấp kiêm nhiệm và thuê chuyên gia được thực hiện theo các quy định hiện hành của Chính phủ. 3. Chi cho nhiệm vụ đột xuất Chi phí cho nhiệm vụ đột xuất bao gồm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, trang bị, tiền ăn thêm, bồi dưỡng cho lực lượng tham gia, và chi phí cấp cứu người bị nạn. Các khoản chi này được thanh toán dựa trên giá do cơ quan nhà nước công bố hoặc giá phổ biến trên địa bàn. 4. Chi phí thuê, sửa chữa, đền bù phương tiện Chi phí thuê, sửa chữa, đền bù phương tiện được xác định dựa trên hợp đồng hoặc thỏa thuận sử dụng phương tiện, tình trạng và thông số kỹ thuật của phương tiện. Trường hợp phương tiện bị hư hỏng hoặc mất mát, mức đền bù sẽ căn cứ vào giá trị thiệt hại thực tế. 5. Thủ tục thanh toán Các cá nhân, tổ chức tham gia nhiệm vụ phòng thủ dân sự phải tổng hợp chi phí và gửi Ban Chỉ huy phòng thủ dân sự cấp có thẩm quyền để thẩm định và chi trả trong vòng 30 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ đủ điều kiện thanh toán. Hồ sơ thanh toán bao gồm quyết định huy động, bảng kê xác định chi phí và các chứng từ liên quan.

III. Thông tư 09/2026/TT-BNG	
1. Tên văn bản	Thông tư 09/2026/TT-BNG ngày 30/06/2026 quy định phân cấp thẩm quyền quản lý tài chính, ngân sách, tài sản công và hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước của Bộ Ngoại giao
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	
3. Thời điểm có hiệu lực	15/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	1. Phân cấp thẩm quyền quản lý tài chính, ngân sách Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách có quyền quyết định phê duyệt, điều chỉnh chủ trương và dự kiến kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho các hoạt động mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị và thuê hàng hóa, dịch vụ với tổng dự kiến kinh phí dưới 5 tỷ đồng/nhiệm vụ. Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên cũng thực hiện theo nội dung phân cấp này. 2. Phân cấp thẩm quyền quản lý, sử dụng tài sản công Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách có quyền quyết định mức khoán kinh phí sử dụng nhà ở công vụ, máy móc, thiết bị, xe ô tô, và các tài sản khác. Họ cũng có quyền quyết định khai thác, thu hồi, điều chuyển, bán, thanh lý, tiêu hủy tài sản công trong phạm vi quản lý, trừ một số loại tài sản đặc biệt như trụ sở làm việc, tài sản gắn liền với đất, xe ô tô. Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập có quyền quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư. 3. Phân cấp thẩm quyền quản lý hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách có quyền quyết định phê duyệt, điều chỉnh chủ trương và dự kiến kinh phí cho các hoạt động mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị ứng dụng công nghệ thông tin với tổng dự kiến kinh phí dưới 5 tỷ đồng/nhiệm vụ. Họ cũng có quyền quyết định phê duyệt kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin không sẵn có trên thị trường. 4. Trách nhiệm của tổ chức, đơn vị và người đứng đầu Cục Quản trị Tài vụ có trách nhiệm tham mưu giúp Bộ trưởng Bộ Ngoại giao quản lý thống nhất về công tác quản lý tài chính, ngân sách, tài sản công. Cục Cơ yếu – Công nghệ thông tin tham mưu về giải pháp kỹ thuật, công nghệ và tính đồng bộ của các hoạt động đầu tư, mua sắm ứng dụng công nghệ thông tin. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị được phân cấp phải thực hiện thẩm quyền theo đúng quy định và chịu trách

	nhiệm toàn diện trước pháp luật và Bộ trưởng Bộ Ngoại giao về kết quả thực hiện nhiệm vụ.
IV. Quyết định 1600/QĐ-BCT	
1. Tên văn bản	Quyết định 1600/QĐ-BCT ngày 30/06/2026 năm 2026 bãi bỏ các Quyết định quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa thực hiện kê khai giá tại Bộ Công Thương
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế: - Quyết định 3429/QĐ-BCT ngày 25/11/2025 năm 2025 quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa thực hiện kê khai giá đối với mặt hàng than do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành - Quyết định 3431/QĐ-BCT ngày 25/11/2025 năm 2025 quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa thực hiện kê khai giá với Bộ Công Thương đối với mặt hàng khí thiên nhiên hoá lỏng - Quyết định 3429/QĐ-BCT ngày 25/11/2025 năm 2025 quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa thực hiện kê khai giá đối với mặt hàng than do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành
3. Thời điểm có hiệu lực	17/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	1. Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau đây: - Quyết định số 3429/QĐ-BCT ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa thực hiện kê khai giá đối với mặt hàng than. - Quyết định số 3430/QĐ-BCT ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa thực hiện kê khai giá đối với mặt hàng khí thiên nhiên nén. - Quyết định số 3431/QĐ-BCT ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa thực hiện kê khai giá đối với mặt hàng khí thiên nhiên hoá lỏng. - Quyết định số 3448/QĐ-BCT ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với mặt hàng Khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG) thực hiện kê khai giá. 2. Điều khoản thi hành - Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 8 năm 2026. - Chánh Văn phòng Bộ, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.
V. Thông tư 99/2026/TT-BTC	
1. Tên văn bản	Thông tư 99/2026/TT-BTC ngày 10/07/2026 quy định chế độ tài chính,

	mức chi cho giảng viên, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh, cán bộ quản lý trong lĩnh vực điện hạt nhân do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	
3. Thời điểm có hiệu lực	28/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	Thông tư này áp dụng cho giảng viên, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh, cán bộ quản lý trong lĩnh vực điện hạt nhân, các cơ sở đào tạo và doanh nghiệp được giao nhiệm vụ trong lĩnh vực này, cùng các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan 1. Nguồn kinh phí thực hiện Nguồn kinh phí bao gồm chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước, kinh phí từ các chủ đầu tư xây dựng nhà máy điện hạt nhân, và các khoản viện trợ, tài trợ, đóng góp từ tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước. 2. Nguyên tắc sử dụng kinh phí Kinh phí phải được quản lý và sử dụng đúng quy định pháp luật, đúng đối tượng, mục đích, chế độ và định mức chi. Các khoản viện trợ, tài trợ, đóng góp được ưu tiên sử dụng trước, và ngân sách nhà nước không bố trí cho các nội dung đã được chi trả từ các nguồn này. Các ưu đãi được hưởng mức cao nhất nếu có quy định khác nhau. 3. Nội dung và mức chi Thông tư hướng dẫn chi tiết về nội dung và mức chi cho các hoạt động như đào tạo, thực tập, bồi dưỡng ngắn hạn trong và ngoài nước, tham dự hội nghị, hội thảo khoa học, và chính sách ưu đãi về học phí. Các ưu đãi khác như miễn phí ký túc xá, giáo trình, sách chuyên khảo cũng được quy định cụ thể. 4. Lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán ngân sách Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại Nghị định số 176/2026/NĐ-CP và các văn bản pháp luật liên quan.

LĨNH VỰC XÂY DỰNG – ĐÔ THỊ

I. Thông tư 42/2026/TT-BXD

1. Tên văn bản	Thông tư 42/2026/TT-BXD ngày 29/06/2026 sửa đổi các Thông tư về Quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động sử dụng trong thi công xây dựng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng
-----------------------	---

2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Sửa đổi, bổ sung: - Thông tư 09/2018/TT-BXD ngày 15/11/2018 về quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn đối với máy khoan, máy ép cọc, đóng cọc sử dụng trong thi công xây dựng do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành - Thông tư 11/2017/TT-BXD ngày 16/10/2017 về quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn đối với hệ thống cáp pha trượt; cần phân phối bê tông độc lập; máy khoan, máy ép cọc, đóng cọc sử dụng trong thi công xây dựng công trình do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành - Thông tư 29/2016/TT-BXD ngày 29/12/2016 quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn đối với cần trục tháp, máy vận thăng và sàn treo nâng người sử dụng trong thi công xây dựng do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành
3. Thời điểm có hiệu lực	15/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	Thông tư này áp dụng cho các tổ chức kiểm định kỹ thuật an toàn lao động và các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân sở hữu, quản lý, sử dụng các thiết bị như cần trục tháp, máy vận thăng, sàn treo nâng người, hệ thống cáp pha trượt, cần phân phối bê tông độc lập, máy khoan, máy ép cọc, và đóng cọc trong thi công xây dựng. 1. Bãi bỏ và sửa đổi quy định về giấy chứng nhận hợp quy Thông tư bãi bỏ yêu cầu về "Giấy chứng nhận hợp quy do tổ chức có chức năng được cơ quan quản lý nhà nước chỉ định cấp" trong các quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn đối với cần trục tháp, máy vận thăng, và sàn treo nâng người. 2. Bổ sung quy chuẩn kỹ thuật quốc gia Thông tư bổ sung Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn trong thi công xây dựng (QCVN 18:2021/BXD) vào các quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn đối với các thiết bị và hệ thống như cần trục tháp, máy vận thăng, sàn treo nâng người, hệ thống cáp pha trượt, cần phân phối bê tông độc lập, máy khoan, máy ép cọc, và đóng cọc. 3. Quy định về xử lý thiết bị không đạt yêu cầu kiểm định Khi thiết bị không đạt yêu cầu kỹ thuật an toàn, tổ chức kiểm định chỉ thực hiện các bước kiểm định ban đầu và cấp biên bản kiểm định cho cơ sở, trong đó ghi rõ lý do không đạt yêu cầu, kiến nghị khắc phục và thời hạn thực hiện các kiến nghị đó. Thông tư này nhằm nâng cao tiêu chuẩn an toàn trong thi công xây dựng, đảm bảo các thiết bị và vật tư được sử dụng đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật an toàn nghiêm ngặt.

LĨNH VỰC GIAO THÔNG – VẬN TẢI

I. Thông tư 28/2026/TT-BXD

1. Tên văn bản	Thông tư 28/2026/TT-BXD ngày 10/06/2026 quy định về đăng kiểm phương tiện thủy nội địa
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Sửa đổi, bổ sung: - Thông tư 59/2025/TT-BXD ngày 29/12/2025 sửa đổi các Thông tư trong lĩnh vực hàng hải, đường thủy và đăng kiểm do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành - Thông tư 20/2022/TT-BGTVT ngày 29/07/2022 quy định về các biểu mẫu giấy chứng nhận, sổ an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho tàu biển, ụ nổi, kho chứa nổi, giàn di động, phương tiện thủy nội địa và sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa - Thông tư 16/2022/TT-BGTVT ngày 30/06/2022 sửa đổi Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm Thay thế: - Thông tư 48/2015/TT-BGTVT ngày 22/09/2015 quy định về đăng kiểm phương tiện thủy nội địa do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành - Thông tư 16/2023/TT-BGTVT ngày 30/06/2023 sửa đổi Thông tư quy định về đăng kiểm phương tiện thủy nội địa - Thông tư 26/2024/TT-BGTVT ngày 02/07/2024 sửa đổi Thông tư 20/2022/TT-BGTVT quy định về các biểu mẫu giấy chứng nhận, sổ an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho tàu biển, ụ nổi, kho chứa nổi, giàn di động, phương tiện thủy nội địa và sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa
3. Thời điểm có hiệu lực	01/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	Thông tư này áp dụng cho các tổ chức, cá nhân liên quan đến công tác đăng kiểm phương tiện thủy nội địa, ngoại trừ các phương tiện phục vụ quốc phòng, an ninh, tàu cá, và một số loại phương tiện nhỏ không có động cơ hoặc có công suất thấp. 1. Dịch vụ đăng kiểm phương tiện thủy nội địa Dịch vụ đăng kiểm bao gồm thẩm định hồ sơ thiết kế, tài liệu hướng dẫn, kiểm tra và chứng nhận sản phẩm công nghiệp, cũng như kiểm tra an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho các phương tiện trong quá trình đóng mới, hoán cải, sửa chữa, nhập khẩu và hoạt động. 2. Các loại hình kiểm tra Có nhiều loại hình kiểm tra phương tiện thủy nội địa như kiểm tra lần đầu, kiểm tra chu kỳ (định kỳ, hàng năm, trên đà, trung gian), kiểm tra bất thường và kiểm tra hoán cải. Nội dung và thời hạn kiểm tra được thực hiện theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. 3. Nguyên tắc đăng kiểm Đăng kiểm viên phải thực hiện thẩm định và kiểm tra theo đúng phạm vi được cấp phép. Đối với phương tiện nhập khẩu đã được tổ chức đăng kiểm nước ngoài kiểm tra, đơn vị đăng kiểm trong nước sẽ thực hiện thẩm định và kiểm tra dựa trên hồ sơ chứng nhận của tổ chức nước

	ngoài. 4. Hồ sơ đăng kiểm và số kiểm soát Hồ sơ đăng kiểm bao gồm hồ sơ thiết kế, tài liệu hướng dẫn, giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, cùng các giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp. Số kiểm soát được ấn định khi thiết lập thông tin lần đầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trên phần mềm quản lý đăng kiểm. 5. Trách nhiệm của các bên liên quan Cục Đăng kiểm Việt Nam chịu trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn và quản lý công tác đăng kiểm. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý hoạt động đăng kiểm trên địa bàn. Các đơn vị đăng kiểm phải công khai năng lực, quy trình dịch vụ và tuân thủ quy định pháp luật. Chủ phương tiện và các cơ sở liên quan phải thực hiện đúng quy định về đăng kiểm và chịu trách nhiệm về tính hợp lệ của hồ sơ cung cấp.
II. Nghị định 218/2026/NĐ-CP	
1. Tên văn bản	Nghị định 218/2026/NĐ-CP ngày 19/06/2026 sửa đổi Nghị định 158/2024/NĐ-CP quy định về hoạt động vận tải đường bộ
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Sửa đổi, bổ sung: -Nghị định 144/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Xây dựng -Nghị định 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 quy định về hoạt động vận tải đường bộ
3. Thời điểm có hiệu lực	10/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	Nghị định này điều chỉnh các quy định liên quan đến hoạt động vận tải đường bộ, bao gồm việc tăng cường phương tiện vào các dịp lễ, tết và các kỳ thi, chính sách hỗ trợ phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt, và quy định về niên hạn sử dụng xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng. 1. Tăng cường phương tiện vào dịp lễ, tết và kỳ thi Các đơn vị kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định có thể tăng cường phương tiện vào các dịp lễ, tết và kỳ thi trung học phổ thông quốc gia, tuyển sinh đại học, cao đẳng. Phương án tăng cường phải được gửi đến Sở Xây dựng hai đầu tuyến để phối hợp quản lý. 2. Chính sách hỗ trợ vận tải hành khách công cộng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm quản lý hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định các chính sách hỗ trợ, và tổ chức đấu thầu hoặc đặt hàng cung cấp dịch vụ công ích đối với tuyến xe buýt được hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước.

	3. Quy định về niên hạn sử dụng xe ô tô Xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng có niên hạn sử dụng không quá 15 năm đối với hành trình trên 300 km, và không quá 20 năm đối với hành trình dưới 300 km. Riêng xe ô tô có sức chứa dưới 08 chỗ sử dụng hợp đồng điện tử có niên hạn sử dụng không quá 12 năm. 4. Quy định về dữ liệu vận tải Từ ngày 01/01/2028, đơn vị kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng phải kết nối, chia sẻ dữ liệu về hợp đồng vận tải hành khách cho Bộ Công an (Cục Cảnh sát giao thông) trước khi thực hiện chuyến đi. Dữ liệu này sẽ được sử dụng để phục vụ công tác tuần tra, kiểm soát và các nghiệp vụ liên quan. 5. Thay đổi cơ quan quản lý Nghị định này cũng thay thế cụm từ "Bộ Giao thông vận tải" bằng "Bộ Xây dựng" trong các quy định liên quan, nhằm điều chỉnh cơ quan quản lý phù hợp với chức năng mới.
III. Thông tư 43/2026/TT-BXD	
1. Tên văn bản	Thông tư 43/2026/TT-BXD ngày 29/06/2026 quy định về đăng kiểm viên phương tiện thủy nội địa và nhân viên nghiệp vụ kiểm tra phương tiện thủy nội địa
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Sửa đổi, bổ sung: -Thông tư 24/2026/TT-BXD ngày 20/05/2026 sửa đổi các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, đường bộ, đường sắt, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng -Thông tư 59/2025/TT-BXD ngày 29/12/2025 sửa đổi các Thông tư trong lĩnh vực hàng hải, đường thủy và đăng kiểm do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành -Thông tư 27/2023/TT-BGTVT ngày 29/09/2023 sửa đổi Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm phương tiện thủy nội địa và tàu biển do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành -Thông tư 42/2018/TT-BGTVT ngày 30/07/2018 sửa đổi các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thay thế: -Thông tư 49/2015/TT-BGTVT ngày 22/09/2015 quy định về tiêu chuẩn, nhiệm vụ và quyền hạn của lãnh đạo, đăng kiểm viên và nhân viên nghiệp vụ của đơn vị đăng kiểm phương tiện thủy nội địa do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành -Thông tư 02/2024/TT-BGTVT ngày 02/02/2024 sửa đổi Thông tư quy định về tiêu chuẩn, nhiệm vụ và quyền hạn của lãnh đạo, đăng kiểm viên và nhân viên nghiệp vụ của đơn vị đăng kiểm phương tiện thủy nội địa do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành

3. Thời điểm có hiệu lực	15/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	Thông tư này áp dụng cho các đăng kiểm viên, nhân viên nghiệp vụ kiểm tra phương tiện thủy nội địa và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, ngoại trừ những đơn vị thực hiện đăng kiểm phương tiện phục vụ quốc phòng, an ninh và tàu cá. 1. Tiêu chuẩn và nhiệm vụ của đăng kiểm viên Đăng kiểm viên được chia thành hai loại: đăng kiểm viên kiểm tra và đăng kiểm viên thẩm định thiết kế. Đăng kiểm viên kiểm tra có hai hạng: hạng I và hạng II, với tiêu chuẩn và nhiệm vụ cụ thể cho từng hạng. Đăng kiểm viên thẩm định thiết kế có nhiệm vụ thẩm định hồ sơ thiết kế và tài liệu hướng dẫn của phương tiện thủy nội địa. 2. Tiêu chuẩn và nhiệm vụ của nhân viên nghiệp vụ Nhân viên nghiệp vụ phải tốt nghiệp trung cấp trở lên và có nhiệm vụ tiếp nhận công việc, cấp phát hồ sơ đăng kiểm, ghi hồ sơ quản lý và thực hiện các công việc khác phục vụ cho hoạt động đăng kiểm. 3. Chương trình tập huấn và công nhận đăng kiểm viên Chương trình tập huấn nghiệp vụ đăng kiểm và thực hành nghiệp vụ được quy định chi tiết trong Phụ lục I của Thông tư. Hồ sơ đề nghị công nhận đăng kiểm viên bao gồm giấy đề nghị, lý lịch đăng kiểm viên, báo cáo thực tập nghiệp vụ và biên bản đánh giá thực tế năng lực thực hành. 4. Tạm đình chỉ và thu hồi giấy chứng nhận đăng kiểm viên Giấy chứng nhận đăng kiểm viên có thể bị tạm đình chỉ hoặc thu hồi nếu vi phạm các quy định hiện hành, như làm sai lệch kết quả đăng kiểm, sử dụng hồ sơ giả, hoặc bị kết tội bởi Tòa án. Quyết định tạm đình chỉ hoặc thu hồi sẽ được công bố trên Trang thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam. 5. Phụ lục và biểu mẫu Thông tư kèm theo các phụ lục và biểu mẫu cần thiết cho việc công nhận đăng kiểm viên, bao gồm chương trình tập huấn, biểu mẫu công nhận và các tiêu chí đánh giá cuối khóa tập huấn.
IV. Thông tư 35/2026/TT-BXD	
1. Tên văn bản	Thông tư 35/2026/TT-BXD ngày 26/06/2026 quy định về đăng kiểm viên tàu biển và nhân viên nghiệp vụ kiểm định tàu biển
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Sửa đổi, bổ sung Thông tư 17/2023/TT-BGTVT ngày 30/06/2023 sửa đổi Thông tư 40/2016/TT-BGTVT quy định về đăng kiểm tàu biển Việt Nam và Thông tư 51/2017/TT-BGTVT quy định về đăng kiểm viên và nhân viên nghiệp vụ đăng kiểm tàu biển Thay thế Thông tư 51/2017/TT-BGTVT ngày 29/12/2017 về quy định đăng kiểm viên và nhân viên nghiệp vụ đăng kiểm tàu biển
3. Thời điểm có	15/08/2026

hiệu lực	
4. Nội dung chính lưu ý	Thông tư này áp dụng cho các đăng kiểm viên tàu biển, nhân viên nghiệp vụ kiểm định tàu biển và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. 1. Tiêu chuẩn và nhiệm vụ của đăng kiểm viên tàu biển Đăng kiểm viên tàu biển phải có bằng đại học phù hợp, kỹ năng công nghệ thông tin và ngoại ngữ, hoàn thành chương trình tập huấn và thực tập nghiệp vụ. Nhiệm vụ bao gồm thẩm định tài liệu kỹ thuật, kiểm định an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường cho tàu biển và công trình biển. 2. Tiêu chuẩn và nhiệm vụ của đăng kiểm viên tàu biển bậc cao Đăng kiểm viên tàu biển bậc cao cần có ít nhất 5 năm kinh nghiệm, hoàn thành chương trình tập huấn bậc cao và thực tập nghiệp vụ. Ngoài nhiệm vụ của đăng kiểm viên thông thường, họ còn tham mưu chuyên môn và tham gia điều tra tai nạn hàng hải. 3. Tiêu chuẩn và nhiệm vụ của nhân viên nghiệp vụ Nhân viên nghiệp vụ cần tốt nghiệp trung cấp trở lên và có kỹ năng công nghệ thông tin. Họ chịu trách nhiệm tiếp nhận, cấp phát và quản lý hồ sơ đăng kiểm. 4. Tập huấn và công nhận đăng kiểm viên Cục Đăng kiểm Việt Nam tổ chức tập huấn và công nhận đăng kiểm viên. Hồ sơ công nhận bao gồm đề nghị công nhận, lý lịch chuyên môn và báo cáo thực tập. Giấy chứng nhận đăng kiểm viên được cấp sau khi hồ sơ đạt yêu cầu. 5. Tạm đình chỉ và thu hồi giấy chứng nhận Giấy chứng nhận có thể bị tạm đình chỉ hoặc thu hồi nếu đăng kiểm viên vi phạm quy định, sử dụng hồ sơ giả, hoặc bị kết tội liên quan đến hoạt động đăng kiểm. Quyết định tạm đình chỉ hoặc thu hồi được thông báo trong vòng 7 ngày làm việc kể từ khi xác định vi phạm.
V. Thông tư 50/2026/TT-BXD	
1. Tên văn bản	Thông tư 50/2026/TT-BXD ngày 30/06/2026 về Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ thuê chuyên cơ chính thức (có tính đến yếu tố tàu bay dự bị) sử dụng ngân sách nhà nước
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	
3. Thời điểm có hiệu lực	16/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	1. Nguyên tắc áp dụng định mức Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm định mức vật liệu trực tiếp và định mức lao động trực tiếp, được xác định dựa trên các công tác phục vụ

	chuyến bay, loại tàu bay (Airbus A321, A350, Boeing 787) và thời gian bay. Định mức được tính cho một chặng bay một chiều, tương ứng với một lần cất cánh và hạ cánh. 2. Các công tác phục vụ chuyến bay chuyên cơ Các công tác bao gồm chuẩn bị tại cảng hàng không, dự bị, vận hành hệ thống động cơ phụ, di chuyển từ vị trí rút chèn đến khi cất cánh, di chuyển từ cảng hàng không khởi hành tới cảng hàng không đến, và di chuyển từ vị trí hạ cánh đến vị trí chèn bánh tại cảng hàng không đến. 3. Xác định định mức cho một chặng bay Định mức cho mỗi công tác được xác định bằng công thức tính hao phí vật liệu và lao động trực tiếp dựa trên thời gian thực hiện công tác. Định mức cho một chặng bay là tổng định mức của các công tác thực hiện chuyến bay. 4. Danh mục định mức kinh tế - kỹ thuật Danh mục định mức bao gồm các công tác chuẩn bị trực tiếp, dự bị, vận hành hệ thống động cơ phụ, và di chuyển của chuyến bay chuyên cơ đối với các loại tàu bay A321, A350, và B787. Mỗi công tác được mã hóa và phân loại theo thời gian thực hiện, từ dưới 1 giờ đến trên 12 giờ, với các mức hao phí cụ thể cho từng loại tàu bay và thời gian bay.
VI. Thông tư 59/2026/TT-BXD	
1. Tên văn bản	Thông tư 59/2026/TT-BXD ngày 10/07/2026 về Định mức kinh tế - kỹ thuật công tác nạo vét công trình hàng hải
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Thông tư 44/2018/TT-BGTVT ngày 03/08/2018 về Định mức kinh tế - kỹ thuật công tác nạo vét công trình hàng hải
3. Thời điểm có hiệu lực	25/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	Thông tư này áp dụng cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước liên quan đến hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển Việt Nam, sử dụng nguồn vốn đầu tư công và ngân sách nhà nước. Đối với các nguồn vốn khác, khuyến khích áp dụng trong quản lý chi phí nạo vét công trình hàng hải. 1. Nội dung định mức Định mức kinh tế - kỹ thuật công tác nạo vét công trình hàng hải bao gồm các hao phí lao động, máy móc và thiết bị thi công cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc. Định mức này được xây dựng dựa trên các quy chuẩn, tiêu chuẩn chuyên ngành hàng hải và các quy định về quản lý kỹ thuật, thi công, nghiệm thu. 2. Các loại công tác nạo vét - Nạo vét bằng tàu hút bụng tự hành: Được thực hiện với các công suất

	khác nhau từ 1636 CV đến 7602 CV, tùy thuộc vào loại đất và điều kiện thi công. - Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây: Sử dụng máy đào có dung tích gầu từ 5 m³ đến trên 12 m³, áp dụng cho các loại đất khác nhau và độ sâu thi công từ 6 m đến trên 9 m. - Nạo vét bằng tàu hút phun: Sử dụng hệ tời neo với công suất từ 815 CV đến 11794 CV, áp dụng cho các điều kiện nạo vét khác nhau về chiều sâu và chiều dài ống xả. - Hút phun chất nạo vét từ hố chứa lên bãi: Thực hiện bằng tàu hút phun với các công suất khác nhau, điều chỉnh theo chiều sâu và chiều dài ống xả. - Vận chuyển chất nạo vét đổ đi: Sử dụng sà lan tự hành xả đáy hoặc tàu hút bưng tự hành, định mức vận chuyển được tính theo cự ly và tải trọng của phương tiện. 3. Hướng dẫn áp dụng định mức Định mức này là cơ sở để xây dựng đơn giá xây dựng, lập dự toán xây dựng công trình trong công tác nạo vét công trình hàng hải. Các định mức cụ thể được mã hóa và trình bày chi tiết trong các phụ lục kèm theo Thông tư.
--	--

LĨNH VỰC GIÁO DỤC

I. Thông tư 47/2026/TT-BGDĐT

1. Tên văn bản	Thông tư 47/2026/TT-BGDĐT ngày 22/06/2026 bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong lĩnh vực giáo dục
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế: - Quyết định 14/2001/QĐ-BGDĐT ngày 03/05/2001 về Quy chế giáo dục thể chất và y tế trường học - Chỉ thị 52/2007/CT-BGDĐT ngày 31/08/2007 về tăng cường công tác giáo dục an toàn giao thông trong các cơ sở giáo dục - Quyết định 31/2008/QĐ-BGDĐT ngày 23/06/2008 về bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm - Chỉ thị 71/2008/CT-BGDĐT ngày 23/12/2008 về tăng cường phối hợp nhà trường, gia đình và xã hội trong công tác giáo dục trẻ em, học sinh, sinh viên - Thông tư 37/2011/TT-BGDĐT ngày 24/08/2011 sửa đổi thủ tục hành chính tại Quyết định 31/2008/QĐ-BGDĐT quy định bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm và Quyết định 62/2007/QĐ-BGDĐT định nội dung và hình thức tuyển dụng giáo viên trong cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập và trung tâm giáo dục thường xuyên - Thông tư 21/2012/TT-BGDĐT ngày 15/06/2012 về Quy chế tổ chức

	và hoạt động của trường mầm non dân lập - Thông tư 27/2012/TT-BGDĐT ngày 11/07/2012 sửa đổi Quy định bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm kèm theo Quyết định 31/2008/QĐ-BGDĐT - Thông tư 13/2015/TT-BGDĐT ngày 30/06/2015 về Quy chế tổ chức và hoạt động trường mầm non tư thục - Thông tư 13/2017/TT-BGDĐT ngày 23/05/2017 Quy định về điều kiện để cơ sở giáo dục được tổ chức bồi dưỡng và cấp chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong cơ sở giáo dục công lập - Thông tư 13/2018/TT-BGDĐT ngày 30/05/2018 sửa đổi Điều 14 của Quy chế tổ chức và hoạt động trường mầm non tư thục kèm theo Thông tư 13/2015/TT-BGDĐT - Thông tư 28/2024/TT-BGDĐT ngày 26/12/2024 quy định nội dung thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực giáo dục và thanh tra nội bộ trong cơ sở giáo dục
3. Thời điểm có hiệu lực	07/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	1. Đối tượng điều chỉnh và phạm vi áp dụng Thông tư này áp dụng cho các văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, liên quan đến các quy định trong lĩnh vực giáo dục. 2. Danh sách các văn bản bị bãi bỏ - Quyết định số 14/2001/QĐ-BGDĐT: Ban hành Quy chế Giáo dục Thể chất và Y tế trường học. - Chỉ thị số 52/2007/CT-BGDĐT: Tăng cường công tác giáo dục an toàn giao thông trong các cơ sở giáo dục. - Quyết định số 31/2008/QĐ-BGDĐT: Ban hành Quy định bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm. - Chỉ thị số 71/2008/CT-BGDĐT: Tăng cường phối hợp nhà trường, gia đình và xã hội trong công tác giáo dục trẻ em, học sinh, sinh viên. - Thông tư số 37/2011/TT-BGDĐT: Sửa đổi, bổ sung một số điều liên quan đến thủ tục hành chính tại Quyết định số 31/2008/QĐ-BGDĐT và Quyết định số 62/2007/QĐ-BGDĐT. - Thông tư số 21/2012/TT-BGDĐT: Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường mầm non dân lập. - Thông tư số 27/2012/TT-BGDĐT: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm. - Thông tư số 13/2015/TT-BGDĐT: Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động trường mầm non tư thục. - Thông tư số 13/2017/TT-BGDĐT: Quy định về điều kiện để các cơ sở giáo dục được tổ chức bồi dưỡng và cấp chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy. - Thông tư số 13/2018/TT-BGDĐT: Sửa đổi, bổ sung Điều 14 của Quy chế tổ chức và hoạt động trường mầm non tư thục.

	- Thông tư số 28/2024/TT-BGDĐT: Quy định nội dung thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực giáo dục và thanh tra nội bộ trong cơ sở giáo dục.
II. Quyết định 2028/QĐ-BGDĐT	
1. Tên văn bản	Quyết định 2028/QĐ-BGDĐT ngày 10/07/2026 công bố thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Sửa đổi, bổ sung Quyết định 2108/QĐ-BGDĐT ngày 24/06/2021 công bố Bộ thủ tục hành chính được chuẩn hóa thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo
3. Thời điểm có hiệu lực	07/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	Bãi bỏ thủ tục đăng ký bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm - Quyết định 2028/QĐ-BGDĐT bãi bỏ các nội dung đã công bố liên quan đến thủ tục hành chính “Đăng ký bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm” tại Quyết định 2108/QĐ-BGDĐT ngày 24/6/2021. - Thủ tục bị bãi bỏ là thủ tục hành chính cấp Trung ương, thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân, trước đây do cơ sở giáo dục thực hiện. Việc bãi bỏ được thực hiện theo Thông tư 47/2026/TT-BGDĐT.
III. Thông tư 48/2026/TT-BGDĐT	
1. Tên văn bản	Thông tư 48/2026/TT-BGDĐT ngày 22/06/2026 về Quy chế tổ chức và hoạt động của trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học loại hình tư thục
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Thông tư 40/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 về Quy chế tổ chức và hoạt động của trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học loại hình tư thục
3. Thời điểm có hiệu lực	08/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	1. Vị trí và nhiệm vụ của trường phổ thông tư thục Trường phổ thông tư thục là cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, được đầu tư bởi nhà đầu tư trong nước hoặc nước ngoài. Trường có tư cách pháp nhân, con dấu và tài khoản riêng. Nguồn tài chính của trường bao gồm vốn đầu tư và các nguồn thu hợp pháp khác. Trường có nhiệm vụ thực hiện quyền tự chủ, chịu trách nhiệm trong việc

	xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển, tổ chức bộ máy, phát triển đội ngũ giáo viên và nhân sự hỗ trợ giáo dục. 1. Cơ cấu tổ chức và quản lý Trường phổ thông tư thực có cơ cấu tổ chức theo Điều lệ trường phổ thông, với Hội đồng trường thực hiện chức năng quản trị. Hội đồng trường có từ 5 đến 15 thành viên, nhiệm kỳ 5 năm, và không trực tiếp quản lý, điều hành nhà trường. Hiệu trưởng chịu trách nhiệm quản lý, điều hành hoạt động của nhà trường và thực hiện kế hoạch giáo dục. 2. Chương trình giáo dục và nhân sự Trường thực hiện chương trình giáo dục phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, có thể tổ chức thời gian học tập bổ sung không quá 4 tuần/năm học. Giáo viên và nhân sự hỗ trợ giáo dục làm việc theo hợp đồng lao động, đáp ứng chuẩn nghề nghiệp và điều kiện theo quy định pháp luật. 3. Cơ sở vật chất và tài chính Trường phải đảm bảo cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu dạy học và giáo dục. Tài chính của trường được quản lý công khai, minh bạch, bao gồm vốn góp, học phí, tài trợ và các nguồn thu hợp pháp khác. Khi chấm dứt hoạt động, trường phải xử lý tài chính, tài sản theo quy định pháp luật. 4. Bảo đảm chất lượng giáo dục Trường tổ chức tự đánh giá và bảo đảm chất lượng giáo dục theo quy định của Luật Giáo dục. Kết quả tự đánh giá là căn cứ để cải tiến và nâng cao chất lượng giáo dục.
IV. Thông tư 52/2026/TT-BGDĐT	
1. Tên văn bản	Thông tư 52/2026/TT-BGDĐT ngày 30/06/2026 quy định về liên thông giữa trung học nghề, trung cấp, cao đẳng và đại học
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Thông tư 27/2017/TT-BLĐTBXH ngày 21/09/2017 quy định đào tạo liên thông giữa các trình độ trong giáo dục nghề nghiệp
3. Thời điểm có hiệu lực	15/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	1. Nguyên tắc liên thông Thông tư quy định các nguyên tắc liên thông nhằm đảm bảo tính kế thừa và thống nhất trong hệ thống giáo dục quốc dân, tạo điều kiện cho người học chuyển tiếp giữa các trình độ và chương trình giáo dục. Đồng thời, đảm bảo chất lượng đào tạo, công bằng, minh bạch và bình đẳng trong tiếp cận cơ hội học tập. 2. Hình thức liên thông Có hai hình thức liên thông được quy định: liên thông giữa các trình độ đào tạo và liên thông trong cùng trình độ đào tạo. Người học có thể sử dụng kết quả học tập đã tích lũy để tiếp tục học tập ở trình độ khác hoặc

	hoàn thành chương trình đào tạo khác trong cùng trình độ. 3. Chương trình đào tạo và tuyển sinh Chương trình đào tạo liên thông là chương trình hiện hành của trình độ tương ứng. Tuyển sinh được thực hiện theo quy chế tuyển sinh hiện hành và các quy định của Thông tư. Người dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện dự tuyển và yêu cầu của chương trình đào tạo. 4. Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ Cơ sở giáo dục có trách nhiệm công nhận kết quả học tập đã tích lũy của người học nếu đáp ứng chuẩn đầu ra tương đương. Việc công nhận và chuyển đổi tín chỉ phải đảm bảo tính công bằng, minh bạch và phù hợp với yêu cầu của chương trình đào tạo. 5. Trách nhiệm của cơ sở giáo dục Cơ sở giáo dục phải ban hành và công khai quy định nội bộ về đào tạo liên thông, tổ chức tư vấn, hướng dẫn người học, và quản lý hồ sơ liên quan. Đồng thời, thiết lập cơ chế giải quyết kiến nghị, khiếu nại và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hoạt động liên quan đến đào tạo liên thông.
V. Thông tư 51/2026/TT-BGDĐT	
1. Tên văn bản	Thông tư 51/2026/TT-BGDĐT ngày 30/06/2026 sửa đổi Điều lệ trường mầm non kèm theo Thông tư 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 Quy chế tổ chức, hoạt động nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mầm non độc lập loại hình dân lập và tư thục kèm theo Thông tư 49/2021/TT-BGDĐT ngày 31/12/2021 quy định tiêu chuẩn, quy trình biên soạn, chỉnh sửa Chương trình giáo dục mầm non, tổ chức và hoạt động của Hội đồng quốc gia thẩm định chương trình giáo dục mầm non kèm theo Thông tư 49/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Sửa đổi, bổ sung: - Thông tư 49/2021/TT-BGDĐT ngày 31/12/2021 về Quy chế tổ chức và hoạt động nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mầm non độc lập loại hình dân lập và tư thục - Thông tư 49/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 quy định về tiêu chuẩn, quy trình biên soạn, chỉnh sửa chương trình giáo dục mầm non; tổ chức và hoạt động của Hội đồng quốc gia thẩm định chương trình giáo dục mầm non - Thông tư 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 về Điều lệ Trường mầm non
3. Thời điểm có hiệu lực	15/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	1. Sửa đổi Điều lệ trường mầm non Thông tư sửa đổi các quy định về huy động trẻ em đến trường, quản lý trẻ em, và tổ chức giáo dục hòa nhập cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

	Biên tên trường mầm non được quy định chi tiết hơn về vị trí và nội dung. Quản lý nhà nước đối với trường mầm non được giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã, với sự tham mưu của Phòng Văn hóa - Xã hội. Hội đồng trường của trường mầm non dân lập và tư thục được quy định rõ về thành phần, nhiệm kỳ, và quy trình thành lập. 2. Quy chế tổ chức và hoạt động của nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập Người quản lý chuyên môn tại các cơ sở giáo dục mầm non độc lập được quy định rõ về nhiệm vụ và tiêu chuẩn. Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, và báo cáo việc thực hiện Thông tư. Một số từ ngữ và cụm từ trong quy chế được bãi bỏ hoặc thay thế để phù hợp với quy định mới. 3. Tiêu chuẩn và quy trình biên soạn chương trình giáo dục mầm non Chương trình giáo dục mầm non được xây dựng dựa trên đường lối của Đảng và pháp luật của Nhà nước, với mục tiêu cụ thể cho từng giai đoạn phát triển của trẻ. Yêu cầu về phẩm chất và năng lực sau khi hoàn thành giáo dục mầm non phải đảm bảo tính khoa học và phù hợp với đặc điểm phát triển của trẻ. Một số từ ngữ trong quy định về chương trình giáo dục mầm non được bãi bỏ hoặc thay thế để đảm bảo tính chính xác và phù hợp.
VI. Thông tư 50/2026/TT-BGDĐT	
1. Tên văn bản	Thông tư 50/2026/TT-BGDĐT ngày 30/06/2026 hướng dẫn triển khai đào tạo trình độ tiến sĩ, trình độ thạc sĩ cho giảng viên các cơ sở giáo dục đại học theo Quyết định 89/QĐ-TTg phê duyệt Đề án Nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019-2030
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Thông tư 25/2021/TT-BGDĐT ngày 08/09/2021 hướng dẫn triển khai đào tạo trình độ tiến sĩ, trình độ thạc sĩ cho giảng viên các cơ sở giáo dục đại học theo Quyết định 89/QĐ-TTg phê duyệt Đề án Nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019-2030
3. Thời điểm có hiệu lực	15/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	1. Đối tượng và tiêu chuẩn nhận kinh phí hỗ trợ Giảng viên cơ hữu và giảng viên nguồn có thể nhận kinh phí hỗ trợ từ Đề án nếu đáp ứng các tiêu chuẩn như: là công dân Việt Nam, tuổi không quá 45, không bị kỷ luật, và chưa nhận học bổng toàn phần từ các nguồn khác. Đối với đào tạo thạc sĩ, đối tượng phải là giảng viên giảng dạy các ngành nghệ thuật và thể dục, thể thao.

	2. Chính sách hỗ trợ người học Người học sẽ được cấp kinh phí hỗ trợ theo thời gian đào tạo chính thức. Họ có quyền nhận thêm hỗ trợ tài chính từ các tổ chức khác nếu không mâu thuẫn với quyền lợi từ Đề án. Người học phải hoàn thành chương trình đào tạo và công bố kết quả nghiên cứu theo yêu cầu. 3. Yêu cầu và tiêu chí xét chọn ngành, cơ sở đào tạo Ngành và cơ sở đào tạo phải đáp ứng các tiêu chí như: chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực xếp hạng quốc tế, có truyền thống hợp tác với Việt Nam, và được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận. Đối với chương trình liên kết, phải đáp ứng điều kiện hoạt động đào tạo theo quy định. 4. Trách nhiệm của cơ sở đào tạo và cơ sở cử đi Cơ sở đào tạo phải tổ chức tuyển sinh, quản lý và hỗ trợ người học. Cơ sở cử đi cần xây dựng kế hoạch đào tạo, hỗ trợ giảng viên về ngoại ngữ và kỹ năng, và tổ chức xét chọn giảng viên đi học công khai, minh bạch. Cả hai cơ sở phải phối hợp quản lý và hỗ trợ người học trong quá trình đào tạo.
VII. Thông tư 58/2026/TT-BGDĐT	
1. Tên văn bản	Thông tư 58/2026/TT-BGDĐT ngày 07/07/2026 hướng dẫn về quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Thông tư 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14/05/2020 về Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên
3. Thời điểm có hiệu lực	22/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	Thông tư này áp dụng cho các cơ sở giáo dục đại học, ngoại trừ các trường thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và các trường thành lập theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. 1. Nguyên tắc và quy trình xây dựng quy chế Việc xây dựng, sửa đổi, bổ sung quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học phải đảm bảo công khai, minh bạch, dân chủ và tuân thủ vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Quy chế phải được lấy ý kiến rộng rãi từ viên chức, người lao động và người học. Đối với cơ sở công lập, quy chế được ban hành sau khi có sự đồng ý của cấp ủy Đảng. Đối với cơ sở tư thực, quy chế được thông qua bởi nhà đầu tư và hội đồng trường. 2. Nội dung quy chế tổ chức và hoạt động Quy chế phải phù hợp với Luật Giáo dục và Luật Giáo dục đại học, bao gồm các nội dung về tổ chức và quản trị, hoạt động đào tạo, khoa học, công nghệ, và các hoạt động khác. Quy chế cũng phải xác định rõ trách nhiệm, quyền hạn của người đứng đầu và các cấp phó, cũng như quy trình nội bộ và quản lý tài chính.

	3. Điều khoản chuyển tiếp Các đại học quốc gia và vùng phải ban hành quy chế mới trước ngày 15/09/2026 và 01/11/2026 tương ứng. Các cơ sở giáo dục đại học khác phải hoàn thành quy chế mới trước ngày 31/12/2026. Quy chế cũ sẽ hết hiệu lực từ ngày này.
--	--

LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN – MÔI TRƯỜNG

I. Thông tư 92/2026/TT-BCA

1. Tên văn bản	Thông tư 92/2026/TT-BCA ngày 17/06/2026 quy định về hoạt động ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn của lực lượng Công an nhân dân
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Thông tư 05/2021/TT-BCA ngày 14/01/2021 quy định về hoạt động ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn của lực lượng Công an nhân dân
3. Thời điểm có hiệu lực	06/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	1. Nguyên tắc ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn Thông tư quy định các nguyên tắc như thông báo kịp thời thông tin về sự cố, thiên tai cho các cơ quan có thẩm quyền; chủ động chuẩn bị lực lượng, phương tiện; thực hiện phương châm “bốn tại chỗ” để ứng phó kịp thời và hiệu quả; chỉ huy thống nhất và phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng tham gia. 2. Cơ chế chỉ đạo và chỉ huy Bộ Công an chỉ đạo Công an các đơn vị, địa phương phối hợp với các lực lượng chức năng trong ứng phó sự cố, thiên tai trên diện rộng. Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự Bộ Công an chỉ đạo ứng phó các sự cố lớn và hỗ trợ địa phương khi cần thiết. 3. Xây dựng kế hoạch ứng phó Các đơn vị thuộc Bộ Công an và Công an địa phương phải chủ động xây dựng kế hoạch ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn, tổ chức thực tập, diễn tập phù hợp với các cấp độ rủi ro thiên tai, và điều chỉnh kế hoạch theo tình hình thực tế. 4. Trực ban và xử lý thông tin Cơ quan thường trực Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự Bộ Công an là đầu mối tiếp nhận thông tin về sự cố, thiên tai. Công an cấp tỉnh sử dụng đường dây nóng để tiếp nhận thông tin và thực hiện mệnh lệnh của lãnh đạo Bộ Công an. 5. Phân công và điều động lực lượng Thông tư quy định rõ việc phân công, phân cấp trách nhiệm và điều động lực lượng Công an tham gia ứng phó với các cấp độ rủi ro thiên

	tai, từ cấp độ 1 đến cấp độ 5, bao gồm cả tình trạng khẩn cấp. 6. Phối hợp trong ứng phó Công an các đơn vị, địa phương phối hợp với các lực lượng khác trong ứng phó với bão, lũ, sạt lở, sóng thần, động đất, cháy rừng và các sự cố khác, đảm bảo an toàn cho người dân và tài sản. 7. Tập huấn và diễn tập Việc tập huấn, huấn luyện, diễn tập ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn được thực hiện hàng năm. Văn phòng Bộ Công an phối hợp với các đơn vị chức năng tổ chức các lớp tập huấn và diễn tập cho lực lượng Công an nhân dân.
II. Thông tư 29/2026/TT-BNNMT	
1. Tên văn bản	Thông tư 29/2026/TT-BNNMT ngày 30/06/2026 quy định kỹ thuật công tác đo địa chấn phản xạ đa kênh trên biển trong hoạt động điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản và thăm dò khoáng sản
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	
3. Thời điểm có hiệu lực	15/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	Thông tư này áp dụng cho các cơ quan quản lý nhà nước về địa chất và khoáng sản, cũng như các tổ chức, cá nhân thực hiện các nhiệm vụ điều tra địa chất và thăm dò khoáng sản trên biển, sử dụng trạm địa chấn 48 kênh. 1. Nội dung công việc đo địa chấn Công tác đo địa chấn phản xạ đa kênh trên biển bao gồm ba giai đoạn chính: chuẩn bị trước thực địa, thi công thực địa và công tác văn phòng sau thực địa. Trong giai đoạn chuẩn bị, cần thu thập tài liệu, khảo sát điều kiện thi công, kiểm tra thiết bị và lập thiết kế kỹ thuật. Thi công thực địa bao gồm vận chuyển, lắp đặt thiết bị, đo thử nghiệm và thu thập số liệu. Sau khi hoàn thành thực địa, cần xử lý số liệu, lập mặt cắt địa chấn và báo cáo kết quả. 2. Yêu cầu kỹ thuật và an toàn Việc lắp đặt thiết bị phải đảm bảo an toàn vận hành, hạn chế rung lắc và va chạm khi tàu di chuyển. Hệ thống cấp điện và thu tín hiệu cần được bố trí khoa học để giảm nhiễu. Các thiết bị phát - thu phải được cố định chắc chắn. Sau khi lắp đặt, cần kiểm tra đồng bộ hệ thống và thử kết nối GPS. 3. Tỷ lệ và mạng lưới điều tra Mạng lưới điều tra được bố trí theo nguyên tắc các tuyến dọc song song với đối tượng điều tra và các tuyến ngang cắt vuông góc để đảm bảo độ phủ. Tỷ lệ và khoảng cách tuyến điều tra được quy định cụ thể, có thể

	điều chỉnh theo yêu cầu của đề án và phải được phê duyệt. 4. Sản phẩm và báo cáo kết quả Sản phẩm của công tác đo địa chấn bao gồm tài liệu nguyên thủy, báo cáo kết quả và các bản vẽ kèm theo. Báo cáo kết quả cần trình bày chi tiết về phương pháp, kỹ thuật, kết quả công tác và đánh giá hiệu quả kinh tế. Các bản vẽ bao gồm sơ đồ thực tế thi công, mặt cắt địa chấn và bản đồ minh giải tài liệu địa chấn.
III. Thông tư 30/2026/TT-BNNMT	
1. Tên văn bản	Thông tư 30/2026/TT-BNNMT ngày 13/07/2026 quy định kỹ thuật bay đo từ, phổ gamma trong hoạt động điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản và thăm dò khoáng sản
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	
3. Thời điểm có hiệu lực	28/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	Thông tư này áp dụng cho các cơ quan quản lý nhà nước về địa chất và khoáng sản, tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động bay đo từ, phổ gamma trong công tác điều tra địa chất và thăm dò khoáng sản, cùng các tổ chức, cá nhân liên quan. 1. Phạm vi điều chỉnh Thông tư quy định về nội dung, quy trình và kỹ thuật bay đo từ, phổ gamma sử dụng máy bay có người lái và không người lái trong hoạt động điều tra địa chất và khoáng sản. 2. Yêu cầu kỹ thuật chung Các yêu cầu kỹ thuật bao gồm việc lắp đặt thiết bị, bay đo kỹ thuật, đo biến thiên từ, và trắc địa định vị dẫn tuyến. Độ cao và tốc độ bay phải đảm bảo thu được tín hiệu tốt nhất và an toàn bay, với độ cao tối đa tùy thuộc vào địa hình vùng điều tra. 3. Máy và thiết bị bay đo Thiết bị bay đo từ cần có độ nhạy ≤ 1 nT, độ chính xác tuyệt đối $< 2,5$ nT, và phần mềm xử lý số liệu. Thiết bị bay đo phổ gamma cần có dải phát hiện năng lượng từ 20 KeV đến 3 MeV, khả năng đo riêng biệt các kênh TC, K, U, Th, và hệ thống ghi số liệu phổ gamma. 4. Mạng lưới tuyến bay Mạng lưới tuyến bay đo được thực hiện theo tỷ lệ điều tra, với khoảng cách tuyến bay thường và tuyến tựa được quy định cụ thể. Hướng tuyến bay đo thường thiết kế vuông góc với phương cấu trúc địa chất chung. 5. Sản phẩm của công tác bay đo Sản phẩm bao gồm các tài liệu nguyên thủy, sơ đồ, bản đồ kết quả bay đo từ và phổ gamma, bản đồ giải thích địa chất tài liệu bay đo, và báo

	cáo kết quả công tác bay đo từ, phổ gamma.
IV. Thông tư 28/2026/TT-BNNMT	
1. Tên văn bản	Thông tư 28/2026/TT-BNNMT ngày 30/06/2026 sửa đổi Thông tư 75/2025/TT-BNNMT ngày 26/12/2025 về Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam và Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Sửa đổi, bổ sung Thông tư 75/2025/TT-BNNMT ngày 26/12/2025 về Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam và Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam
3. Thời điểm có hiệu lực	15/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	1. Thay đổi thông tin đăng ký thuốc bảo vệ thực vật Thông tư này sửa đổi thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký của 20 hoạt chất và 20 tên thương phẩm thuốc bảo vệ thực vật. Ngoài ra, có 2 hoạt chất và 2 tên thương phẩm thay đổi thông tin liên quan đến hoạt chất. Đồng thời, 5 hoạt chất và 5 tên thương phẩm đã được các tổ chức, cá nhân tự nguyện rút khỏi danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng. 2. Bổ sung danh mục thuốc bảo vệ thực vật - Thông tư bổ sung danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam với các loại thuốc sau: + Thuốc trừ sâu: 105 hoạt chất, 136 tên thương phẩm. + Thuốc trừ bệnh: 114 hoạt chất, 149 tên thương phẩm. + Thuốc trừ cỏ: 34 hoạt chất, 53 tên thương phẩm. + Thuốc điều hòa sinh trưởng: 4 hoạt chất, 7 tên thương phẩm. + Thuốc trừ ốc: 1 hoạt chất, 1 tên thương phẩm. + Thuốc trừ mối: 2 hoạt chất, 2 tên thương phẩm. 3. Quy định mã số HS Bảng mã số HS cho các thuốc bảo vệ thực vật được quy định theo Mục 23 và 24 của Phụ lục I ban hành kèm Thông tư số 01/2024/TT-BNNPTNT. Trong trường hợp có sửa đổi, bổ sung, thay thế văn bản quy phạm pháp luật về bảng mã số HS, sẽ áp dụng theo văn bản mới nhất.
LĨNH VỰC THỂ THAO – Y TẾ	
I. Thông tư 20/2026/TT-BYT	
1. Tên văn bản	Thông tư 20/2026/TT-BYT ngày 11/06/2026 sửa đổi Thông tư 17/2014/TT-BYT ngày 02/06/2014 quy định việc cấp giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ và việc huấn luyện sơ

	cấp cứu chữ thập đỏ và Thông tư 17/2013/TT-BYT ngày 06/06/2013 quy định tiêu chí và hướng dẫn kiểm tra, công nhận loại trừ bệnh phong ở quy mô cấp tỉnh và cấp huyện
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Sửa đổi, bổ sung: - Thông tư 17/2014/TT-BYT ngày 02/06/2014 về việc cấp giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ và việc huấn luyện sơ cấp cứu chữ thập đỏ - Thông tư 17/2013/TT-BYT ngày 06/06/2013 quy định tiêu chí và hướng dẫn kiểm tra, công nhận loại trừ bệnh phong ở quy mô cấp tỉnh và huyện
3. Thời điểm có hiệu lực	01/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	Thông tư này điều chỉnh các quy định liên quan đến việc cấp giấy phép hoạt động cho các trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ và tiêu chí loại trừ bệnh phong ở cấp tỉnh. 1. Quy định mới về cấp giấy phép hoạt động sơ cấp cứu chữ thập đỏ Theo Thông tư mới, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương sẽ chịu trách nhiệm cấp và cấp lại giấy phép hoạt động cho các trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ. Hồ sơ xin cấp phép phải được gửi đến cơ quan có thẩm quyền và trong vòng 20 ngày làm việc, cơ quan này phải thành lập tổ thẩm định để đánh giá hồ sơ. Nếu hồ sơ hợp lệ, giấy phép sẽ được cấp trong vòng 10 ngày làm việc sau khi có biên bản thẩm định. Trường hợp thay đổi địa điểm hoạt động, trạm, điểm sơ cấp cứu phải đảm bảo các điều kiện hoạt động và thông báo cho cơ quan cấp phép để thẩm định lại. 2. Thay đổi trong tiêu chí loại trừ bệnh phong Thông tư cũng sửa đổi các tiêu chí và hướng dẫn kiểm tra, công nhận loại trừ bệnh phong, chỉ áp dụng ở cấp tỉnh thay vì cả cấp tỉnh và cấp huyện như trước đây. Các cụm từ liên quan đến cấp huyện và thị trấn đã bị bãi bỏ trong các quy định và phụ lục liên quan. 3. Mẫu giấy phép hoạt động mới Thông tư ban hành kèm theo mẫu giấy phép hoạt động sơ cấp cứu chữ thập đỏ mới, thay thế mẫu cũ. Mẫu này quy định rõ ràng về các thông tin cần thiết như tên cơ quan cấp phép, tên trạm/điểm sơ cấp cứu, địa điểm và phạm vi hoạt động chuyên môn.
II. Thông tư 25/2026/TT-BYT	
1. Tên văn bản	Thông tư 25/2026/TT-BYT ngày 30/06/2026 sửa đổi Thông tư 01/2013/TT-BYT hướng dẫn thực hiện quản lý chất lượng xét nghiệm tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, Thông tư 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 hướng dẫn Luật Khám bệnh, chữa bệnh, Thông tư 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 về Danh mục kỹ thuật trong khám

	bệnh, chữa bệnh và Thông tư 42/2025/TT-BYT ngày 14/11/2025 quy định về tiêu chuẩn sức khỏe của người điều khiển phương tiện giao thông đường sắt
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Sửa đổi, bổ sung: - Thông tư 42/2025/TT-BYT ngày 14/11/2025 quy định về tiêu chuẩn sức khỏe của người điều khiển phương tiện giao thông đường sắt - Thông tư 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 về Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh - Thông tư 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 hướng dẫn Luật Khám bệnh, chữa bệnh - Thông tư 01/2013/TT-BYT ngày 11/01/2013 hướng dẫn thực hiện quản lý chất lượng xét nghiệm tại cơ sở khám, chữa bệnh
3. Thời điểm có hiệu lực	15/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	1. Quản lý chất lượng xét nghiệm Thông tư khuyến khích các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tham gia các chương trình ngoại kiểm theo chuyên ngành và các chương trình ngoại kiểm quốc tế đã được công nhận, nhằm nâng cao chất lượng xét nghiệm. 2. Quy định chi tiết Luật Khám bệnh, chữa bệnh Các kỹ thuật điều dưỡng được phân loại theo trình độ đào tạo và yêu cầu văn bằng chuyên khoa từ năm 2030. Hồ sơ khám sức khỏe được quy định chi tiết cho từng nhóm tuổi và tình trạng sức khỏe, bao gồm cả khám sức khỏe tâm thần. 3. Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh Danh mục kỹ thuật được điều chỉnh với thời hạn áp dụng cụ thể. Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đã được cấp phép trước ngày Thông tư có hiệu lực được tiếp tục thực hiện các kỹ thuật đã phê duyệt đến hết năm 2027 mà không cần điều chỉnh giấy phép. 4. Tiêu chuẩn sức khỏe cho người điều khiển phương tiện giao thông đường sắt Bổ sung mục khám mắt trong tiêu chuẩn sức khỏe cho người điều khiển phương tiện giao thông đường sắt, nhằm đảm bảo an toàn trong vận hành.
LĨNH VỰC QUYỀN DÂN SỰ	
I. Nghị quyết 66.22/2026/NQ-CP	
1. Tên văn bản	Nghị quyết 66.22/2026/NQ-CP ngày 09/07/2026 về phát triển công dân số
2. Văn bản bị	Sửa đổi, bổ sung:

thay thế/Sửa đổi, bổ sung	- Thông tư 28/2026/TT-BTC ngày 27/03/2026 quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam - Thông tư 155/2025/TT-BTC ngày 31/12/2025 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông - Thông tư 154/2025/TT-BTC ngày 31/12/2025 quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí sát hạch lái xe, lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện và lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng - Thông tư 70/2025/TT-BTC ngày 01/07/2025 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định phê duyệt thiết kế phòng cháy và chữa cháy - Thông tư 64/2025/TT-BTC ngày 30/06/2025 quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân - Thông tư 16/2025/TT-BTC ngày 24/04/2025 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp - Thông tư 73/2024/TT-BTC ngày 21/10/2024 quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp lệ phí cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước - Thông tư 61/2023/TT-BTC ngày 28/09/2023 quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực đăng ký giao dịch bảo đảm - Thông tư 75/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí đăng ký cư trú - Thông tư 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương - Thông tư 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch
3. Thời điểm có hiệu lực	15/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	Nghị quyết quy định cơ chế, chính sách đặc thù nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong triển khai đấu giá tài sản trực tuyến; quy định về hệ thống đấu giá trực tuyến, các trường hợp áp dụng, cơ chế phối hợp giữa các hệ thống và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức có liên quan. 1. Hình thức thực hiện đấu giá tài sản trực tuyến Việc đấu giá tài sản trực tuyến được thực hiện thông qua Hệ thống đấu giá trực tuyến hoặc trang thông tin đấu giá trực tuyến đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện kết nối kỹ thuật do Bộ Công an quy định và đồng bộ dữ liệu kết quả với Hệ thống đấu giá trực tuyến. Thư Viện Pháp Luật 2. Các trường hợp thực hiện đấu giá tài sản trực tuyến - Đối với một số loại tài sản công, tài sản kết cấu hạ tầng và tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước thuộc trường hợp quy định tại Nghị quyết,

	cơ quan có thẩm quyền phải yêu cầu tổ chức hành nghề đấu giá tài sản thực hiện đấu giá thông qua Hệ thống đấu giá trực tuyến. - Đối với các tài sản khác, tổ chức hành nghề đấu giá tài sản được lựa chọn đấu giá thông qua Hệ thống đấu giá trực tuyến, trang thông tin đấu giá trực tuyến hoặc hình thức khác theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản. 3. Cơ chế phối hợp giữa Cổng Đấu giá tài sản quốc gia và Hệ thống đấu giá trực tuyến Cổng Đấu giá tài sản quốc gia do Bộ Tư pháp quản lý và Hệ thống đấu giá trực tuyến do Bộ Công an quản lý phải bảo đảm kết nối, liên thông và đồng bộ dữ liệu về tài sản đấu giá, thông báo đấu giá và kết quả đấu giá. Các đơn vị quản lý có trách nhiệm duy trì hoạt động ổn định, bảo đảm an toàn thông tin, xử lý sự cố và kiểm tra, giám sát việc kết nối giữa các hệ thống. 4. Yêu cầu về tài khoản đăng nhập - Người có tài sản đấu giá, người tham gia đấu giá, tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, đấu giá viên và các tổ chức, cá nhân có liên quan phải sử dụng tài khoản định danh điện tử mức độ 2 để đăng nhập vào Cổng Đấu giá tài sản quốc gia và Hệ thống đấu giá trực tuyến. - Các hệ thống phải ghi nhận, lưu trữ đầy đủ lịch sử đăng nhập và giao dịch điện tử theo thời gian thực nhằm phục vụ công tác kiểm tra, giám sát và giải quyết tranh chấp. 5. Hiệu lực thi hành Nghị quyết có hiệu lực từ ngày 31/8/2026 đến hết ngày 28/02/2027. Đối với trường hợp người có tài sản đấu giá đã thông báo lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá trước ngày Nghị quyết có hiệu lực, trình tự, thủ tục tiếp tục được thực hiện theo Luật Đấu giá tài sản năm 2016, sửa đổi, bổ sung năm 2024.
--	---

LĨNH VỰC VĂN HÓA – XÃ HỘI

I. Thông tư 18/2026/TT-BVHTTDL

1. Tên văn bản	Thông tư 18/2026/TT-BVHTTDL ngày 26/06/2026 quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sưu tầm, kiểm kê, bảo quản, trưng bày, giáo dục, truyền thông của bảo tàng công lập
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	
3. Thời điểm có hiệu lực	15/08/2026
4. Nội dung	1. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ bảo tàng

chính lưu ý	Thông tư quy định chi tiết định mức kinh tế - kỹ thuật cho từng loại dịch vụ bảo tàng, bao gồm: sưu tầm hiện vật, kiểm kê hiện vật, bảo quản hiện vật, trưng bày, giáo dục di sản văn hóa và truyền thông. Mỗi loại dịch vụ có các phụ lục riêng kèm theo Thông tư, quy định cụ thể về các thành phần hao phí như nhân công, máy móc, thiết bị và vật liệu sử dụng. 2. Quy định chung về định mức Định mức kinh tế - kỹ thuật được quy định là mức tối đa, đảm bảo tính đúng, tính đủ để hoàn thành việc cung cấp dịch vụ sự nghiệp công. Các chức danh lao động và chi phí khác phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ cũng được quy định rõ ràng, đảm bảo phù hợp với các quy định hiện hành về chế độ tiền lương và quản lý ngân sách nhà nước. 3. Phụ lục chi tiết Thông tư kèm theo các phụ lục chi tiết về định mức cho từng loại dịch vụ, như sưu tầm hiện vật theo các phương thức khác nhau, kiểm kê hiện vật, bảo quản định kỳ, phòng ngừa và trị liệu hiện vật, trưng bày chuyên đề và thường xuyên, hoạt động giáo dục di sản văn hóa, và truyền thông của bảo tàng. Các phụ lục này cung cấp hướng dẫn cụ thể về các bước công việc, thành phần hao phí và trị số định mức cho từng hoạt động.
II. Thông tư 17/2026/TT-BVHTTDL	
1. Tên văn bản	Thông tư 17/2026/TT-BVHTTDL ngày 23/06/2026 quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ lập hồ sơ đề nghị công nhận bảo vật quốc gia
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	
3. Thời điểm có hiệu lực	15/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	1. Định mức kinh tế - kỹ thuật Định mức kinh tế - kỹ thuật được quy định là mức tối đa, đảm bảo tính đúng, tính đủ để hoàn thành dịch vụ sử dụng ngân sách nhà nước. Các chức danh lao động trong thành phần hao phí nhân công được xác định theo các thông tư và nghị định hiện hành. Trường hợp không có quy định cụ thể, có thể áp dụng theo chế độ tiền lương của Chính phủ hoặc quy đối tương đương. 2. Nội dung và kết cấu định mức Nội dung định mức bao gồm hao phí nhân công, máy móc, thiết bị và vật liệu sử dụng. Hao phí nhân công được tính bằng công, mỗi công tương ứng với 8 giờ làm việc. Hao phí máy móc, thiết bị được tính bằng ca sử dụng máy, và hao phí vật liệu được tính bằng số lượng cụ thể từng loại vật liệu. 3. Phụ lục định mức

	Phụ lục kèm theo Thông tư chi tiết các công việc cần thực hiện để lập hồ sơ đề nghị công nhận bảo vật quốc gia, từ khảo sát, đánh giá, chuẩn bị nội dung khoa học, xây dựng hồ sơ, tổ chức hội thảo khoa học, đến hoàn thiện và lưu trữ hồ sơ. Mỗi công việc được quy định cụ thể về hạng viên chức tham gia và trị số định mức. 4. Chi phí và các quy định liên quan Các chi phí khác phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ được thực hiện theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước. Trường hợp thuê chuyên gia tư vấn, thực hiện theo Thông tư của Bộ Nội vụ. Các khoản chi phí thực tế, dịch vụ thuê mướn, mua bán khác cũng phải tuân thủ quy định pháp luật về ngân sách và đấu thầu.
III. Thông tư 16/2026/TT-BVHTTDL	
1. Tên văn bản	Thông tư 16/2026/TT-BVHTTDL ngày 23/06/2026 quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giám định di vật, cổ vật
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	
3. Thời điểm có hiệu lực	15/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	1. Định mức kinh tế - kỹ thuật Định mức kinh tế - kỹ thuật được quy định là mức tối đa, đảm bảo tính đúng, tính đủ để hoàn thành dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước. Các chức danh lao động trong thành phần hao phí nhân công được xác định theo các Thông tư liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Trường hợp không có quy định cụ thể, áp dụng theo Nghị định của Chính phủ về chế độ tiền lương hoặc quy đối tương đương. 2. Chi phí khác trong cung cấp dịch vụ Các chi phí khác như chuyên giao quyền tác giả, dịch tài liệu, điện, điện thoại, công tác phí, sử dụng cơ sở vật chất, phần mềm quản trị bảo tàng, và các chi phí phát sinh khác được áp dụng theo mức đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc lập dự toán riêng. Trường hợp thuê chuyên gia tư vấn, thực hiện theo Thông tư của Bộ Nội vụ về mức lương chuyên gia tư vấn trong nước. 3. Nội dung và kết cấu định mức Nội dung định mức bao gồm hao phí nhân công, máy móc, thiết bị sử dụng và vật liệu. Mức hao phí nhân công được tính bằng công, mỗi công tương ứng với 8 giờ làm việc. Hao phí máy móc, thiết bị được tính bằng ca sử dụng máy, và hao phí vật liệu được tính bằng số lượng cụ thể từng loại vật liệu. Kết cấu định mức bao gồm tên định mức, mô tả nội dung công việc, và bảng định mức chi tiết. 4. Phụ lục định mức kinh tế - kỹ thuật

	Phụ lục kèm theo Thông tư mô tả chi tiết các công việc và định mức cho từng hạng mục trong quá trình giám định di vật, cổ vật. Các công việc bao gồm tiếp nhận yêu cầu giám định, chuẩn bị thực hiện giám định, thực hiện giám định, kết luận giám định, bàn giao kết quả và lưu trữ hồ sơ. Mỗi công việc được quy định cụ thể về hạng, bậc viên chức tham gia và trị số định mức tương ứng.
IV. Thông tư 15/2026/TT-BVHTTDL	
1. Tên văn bản	Thông tư 15/2026/TT-BVHTTDL ngày 23/06/2026 quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ xúc tiến, quảng bá du lịch ở trong nước và ngoài nước; phát triển thương hiệu du lịch quốc gia và địa phương; tổ chức, tham gia các sự kiện du lịch quy mô liên vùng, quốc gia
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	
3. Thời điểm có hiệu lực	15/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	1. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ xúc tiến, quảng bá du lịch Thông tư quy định định mức kinh tế - kỹ thuật cho các dịch vụ như tổ chức hội chợ du lịch, tham gia triển lãm du lịch, tổ chức chương trình giới thiệu du lịch, sản xuất ấn phẩm, video, vật phẩm quảng bá du lịch, và tổ chức đoàn khảo sát sản phẩm, điểm đến du lịch. Các định mức này bao gồm hao phí nhân công, máy móc, thiết bị, và vật liệu sử dụng, được chi tiết trong các phụ lục kèm theo Thông tư. 2. Phát triển thương hiệu du lịch quốc gia và địa phương Thông tư cũng quy định định mức cho dịch vụ xây dựng bộ nhận diện thương hiệu du lịch quốc gia và địa phương. Các công việc bao gồm nghiên cứu thị trường, thiết kế biểu tượng thương hiệu, và tổ chức truyền thông giới thiệu bộ nhận diện thương hiệu. 3. Tổ chức, tham gia sự kiện du lịch quy mô liên vùng, quốc gia - Định mức cho dịch vụ tổ chức, tham gia các sự kiện du lịch quy mô lớn bao gồm khảo sát địa điểm, xây dựng kịch bản sự kiện, tổ chức truyền thông, và quản lý sự kiện. Ngoài ra, Thông tư còn quy định định mức cho việc tổ chức chấm điểm, bình chọn trong các sự kiện có thi đấu, cạnh tranh, trao giải. - Các định mức này là mức tối đa để hoàn thành việc cung cấp dịch vụ sự nghiệp công và không bao gồm một số chi phí như công tác phí, chi phí thuê ngoài, và chi phí bản quyền.
V. Thông tư 29/2026/TT-BYT	
1. Tên văn bản	Thông tư 29/2026/TT-BYT ngày 06/07/2026 quy định về thực hành

	công tác xã hội và cập nhật kiến thức công tác xã hội
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	
3. Thời điểm có hiệu lực	25/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	1. Thực hành công tác xã hội Thực hành công tác xã hội được thực hiện tại các cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội. Nội dung thực hành bao gồm đạo đức nghề nghiệp, năng lực chuyên môn, kỹ năng thực hành, truyền thông, vận động nguồn lực và phối hợp thực hiện các hoạt động công tác xã hội. Thời gian thực hành được quy định cụ thể: 12 tháng cho trình độ đại học, 9 tháng cho cao đẳng và 6 tháng cho trung cấp, với tổng số giờ thực hành tương ứng là 800, 650 và 500 giờ. Trong quá trình thực hành, người thực hành được tham gia tập huấn các quy định pháp luật và chuyên môn với tổng thời lượng 10 buổi. 2. Cập nhật kiến thức công tác xã hội Cơ sở cập nhật kiến thức công tác xã hội bao gồm các cơ sở thực hành và các cơ sở đào tạo khác. Nội dung cập nhật kiến thức bao gồm pháp luật, chính sách, đạo đức nghề nghiệp, kiến thức chuyên môn, kỹ năng hành nghề, quy trình cung cấp dịch vụ và ứng dụng công nghệ số. Các khóa đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có thể được tổ chức trực tiếp, trực tuyến hoặc kết hợp. Người hành nghề có thể tham gia các khóa đào tạo trong và ngoài nước, hội nghị, hội thảo, tọa đàm, biên soạn giáo trình, tài liệu giảng dạy, nghiên cứu khoa học và giảng dạy về công tác xã hội để cập nhật kiến thức. 3. Quy đổi giờ tín chỉ và chứng nhận Việc quy đổi giờ tín chỉ cho các hoạt động cập nhật kiến thức được thực hiện theo bảng quy đổi kèm theo Thông tư. Người tham gia các hoạt động này sẽ được cấp giấy chứng nhận theo mẫu quy định.
LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP	
I. Nghị định 268/2026/NĐ-CP	
1. Tên văn bản	Nghị định 268/2026/NĐ-CP ngày 01/07/2026 về khuyến nông
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Nghị định 83/2018/NĐ-CP ngày 24/05/2018 về khuyến nông
3. Thời điểm có	20/08/2026

hiệu lực	
4. Nội dung chính lưu ý	Nghị định này áp dụng cho các tổ chức và cá nhân liên quan đến hoạt động khuyến nông và chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp tại Việt Nam. Các hoạt động này bao gồm các chương trình, dự án, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc tham gia ký kết, và phải tuân theo các quy định của các chương trình, dự án, điều ước quốc tế đó. 1. Hình thức và phương thức khuyến nông Nghị định quy định các hình thức và phương thức khuyến nông, bao gồm việc hỗ trợ kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để thúc đẩy phát triển nông nghiệp. Các hình thức này nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm nông nghiệp và bảo vệ môi trường. 2. Chính sách hỗ trợ chuyển giao công nghệ Chính phủ đưa ra các chính sách hỗ trợ chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp, nhằm thúc đẩy việc áp dụng các công nghệ tiên tiến vào sản xuất nông nghiệp. Điều này bao gồm việc hỗ trợ tài chính, đào tạo và cung cấp thông tin cho các tổ chức, cá nhân tham gia vào quá trình chuyển giao công nghệ. 3. Đối tượng hưởng lợi từ chính sách khuyến nông Các đối tượng hưởng lợi từ chính sách khuyến nông bao gồm nông dân, hợp tác xã, doanh nghiệp nông nghiệp và các tổ chức nghiên cứu, phát triển công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp. Những đối tượng này sẽ được hỗ trợ để nâng cao năng lực sản xuất và áp dụng công nghệ mới vào hoạt động nông nghiệp.

LĨNH VỰC TIÊU CHUẨN – QUY CHUẨN KỸ THUẬT

I. Thông tư 98/2026/TT-BQP

1. Tên văn bản	Thông tư 98/2026/TT-BQP ngày 06/07/2026 quy định về chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng cho các cơ sở sản xuất sản phẩm quốc phòng
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	
3. Thời điểm có hiệu lực	21/08/2026
4. Nội dung chính lưu ý	1. Điều kiện chứng nhận Các cơ sở muốn được chứng nhận phải được thành lập theo quy định pháp luật, lĩnh vực áp dụng phải phù hợp với quy định của Nhà nước và Quân đội, và hệ thống quản lý chất lượng phải đáp ứng tiêu chuẩn TCVN ISO 9001 hoặc TCVN/QS 9001. 2. Chuyên gia đánh giá Chuyên gia đánh giá phải là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, có trình

	độ đại học trở lên, được đào tạo về kỹ năng đánh giá chứng nhận và có kinh nghiệm đánh giá ít nhất 20 ngày công. Họ có nhiệm vụ đánh giá sự phù hợp của hệ thống quản lý chất lượng và phải đảm bảo tính khách quan, trung thực. 3. Trình tự chứng nhận Quá trình chứng nhận bao gồm việc đăng ký, thẩm xét hồ sơ, đánh giá giai đoạn 1 và 2, và kiểm tra kết quả khắc phục. Tổng thời gian giải quyết thủ tục không quá 40 ngày làm việc, không bao gồm thời gian khắc phục điểm không phù hợp. 4. Đánh giá giám sát và chứng nhận lại Đánh giá giám sát được thực hiện định kỳ hàng năm để đảm bảo hệ thống quản lý chất lượng được duy trì và cải tiến. Đánh giá chứng nhận lại được thực hiện trước khi giấy chứng nhận hết hiệu lực để đảm bảo tính liên tục. 5. Quyết định chứng nhận và xử lý vi phạm Cục Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng có quyền quyết định cấp, đình chỉ, thu hồi, thu hẹp phạm vi và khôi phục chứng nhận. Các cơ sở bị đình chỉ hoặc thu hồi chứng nhận phải dừng sử dụng giấy chứng nhận và thực hiện các hành động khắc phục theo yêu cầu. 6. Kinh phí bảo đảm Nguồn kinh phí cho hoạt động chứng nhận được lấy từ ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác, dùng để thuê tổ chức tư vấn, duy trì hệ thống quản lý chất lượng, và đào tạo chuyên gia đánh giá.
--	---

Lưu ý: Bản tin này nhằm cung cấp các thông tin cập nhật về văn bản pháp luật mới được ban hành mà không nhằm mục đích cung cấp các tư vấn pháp lý. Nếu quý khách có nhu cầu tư vấn, hướng dẫn chi tiết về các quy định của những văn bản pháp luật nêu trên hoặc cung cấp văn bản miễn phí, xin vui lòng liên hệ Công ty Luật TNHH Trần Vũ qua số tổng đài tư vấn (84-24) 73 001 048 hoặc gửi email tư vấn đến info@tranvulawfirm.vn.